

DỰ THẢO 3

LUẬT VIỆC LÀM

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật Việc làm.

CHƯƠNG I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định chính sách hỗ trợ tạo việc làm; đăng ký lao động; hệ thống thông tin thị trường lao động; phát triển kỹ năng nghề; dịch vụ việc làm; bảo hiểm thất nghiệp và quản lý nhà nước về việc làm.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với người lao động, người sử dụng lao động và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc làm.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Người lao động là công dân Việt Nam có khả năng lao động và có nhu cầu làm việc. Độ tuổi lao động tối thiểu của người lao động là đủ 15 tuổi, trừ trường hợp lao động chưa thành niên theo quy định của Bộ luật lao động.

2. Việc làm là hoạt động lao động tạo ra thu nhập mà pháp luật không cấm.

3. Người có việc làm là người lao động có hoạt động tạo ra thu nhập mà không bị pháp luật cấm.

4. Người thất nghiệp là người lao động không có làm việc, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc.

5. Tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia là quy định về kiến thức chuyên môn, năng lực thực hành và khả năng ứng dụng kiến thức, năng lực đó vào công việc mà người lao động cần phải có để thực hiện công việc theo từng bậc trình độ kỹ năng của từng nghề.

6. Bảo hiểm thất nghiệp là loại hình bảo hiểm bắt buộc nhằm hỗ trợ người lao động để duy trì việc làm, đào tạo, tư vấn, giới thiệu việc làm và bù đắp một

phần thu nhập cho người lao động khi bị mất việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

7. Việc làm công là việc làm tạm thời có trả công được tạo ra thông qua việc thực hiện các dự án hoặc hoạt động sử dụng vốn nhà nước gắn với các chương trình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn xã, phường, thị trấn.

Điều 4. Nguyên tắc về việc làm

1. Bảo đảm quyền làm việc, tự do lựa chọn việc làm và nơi làm việc, trừ trường hợp có thỏa thuận khác giữa người lao động và người sử dụng lao động.

2. Bình đẳng về cơ hội việc làm, điều kiện làm việc, tiền lương và thu nhập.

3. Bảo đảm làm việc trong điều kiện an toàn lao động, vệ sinh lao động.

4. Bảo đảm tăng trưởng bền vững, tạo nhiều việc làm và giải quyết tình trạng dễ bị tổn thương trên thị trường lao động.

Điều 5. Chính sách của Nhà nước về việc làm

1. Có chính sách phát triển kinh tế - xã hội nhằm tạo việc làm cho người lao động, xác định mục tiêu giải quyết việc làm trong chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; bố trí nguồn lực để thực hiện chính sách về việc làm, phát triển kỹ năng nghề.

2. Khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia tạo việc làm và tự tạo việc làm theo hướng bền vững nhằm góp phần phát triển kinh tế - xã hội, phát triển thị trường lao động.

3. Có chính sách hỗ trợ phát triển thị trường lao động linh hoạt, hiện đại, hiệu quả, bền vững, hội nhập; ưu tiên đầu tư phát triển hạ tầng công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số, giao dịch điện tử và yêu cầu quản lý nhà nước về việc làm.

4. Phát triển chính sách bảo hiểm thất nghiệp trở thành công cụ quản trị thị trường lao động, hỗ trợ người sử dụng lao động và người lao động duy trì việc làm.

5. Có chính sách hỗ trợ phát triển kỹ năng nghề góp phần nâng cao năng suất lao động, tạo việc làm bền vững và hội nhập quốc tế về lao động.

6. Có chính sách ưu đãi đối với ngành, nghề sử dụng lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao hoặc sử dụng nhiều lao động phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội.

7. Có chính sách khuyến khích phát triển việc làm sáng tạo, việc làm xanh.

8. Có chính sách hỗ trợ tạo việc làm, chuyển đổi việc làm trong bối cảnh già hóa dân số, chuyển đổi năng lượng công bằng.

9. Hỗ trợ người sử dụng lao động sử dụng nhiều lao động là người khuyết tật, lao động là người dân tộc thiểu số.

10. Có chính sách thúc đẩy việc làm công, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động phù hợp với cơ cấu kinh tế, chính thức hoá việc làm phi chính thức.

Điều 6. Nội dung quản lý nhà nước về việc làm

1. Ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về việc làm.

2. Tuyên truyền, phổ biến và giáo dục pháp luật về việc làm.

3. Quản lý lao động, hệ thống thông tin thị trường lao động, phát triển kỹ năng nghề.

4. Quản lý dịch vụ việc làm; đánh giá kỹ năng nghề quốc gia.

5. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về việc làm.

6. Hợp tác quốc tế về việc làm.

Điều 7. Thẩm quyền quản lý nhà nước về việc làm

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về việc làm trong phạm vi cả nước.

2. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về việc làm. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện quản lý nhà nước về việc làm.

3. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, thực hiện quản lý nhà nước về việc làm tại địa phương.

Điều 8. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức và cá nhân về việc làm

1. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm tuyên truyền, vận động cơ quan, doanh nghiệp, đơn vị, tổ chức và cá nhân tạo việc làm cho người lao động; tham gia với cơ quan nhà nước trong việc xây dựng và giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về việc làm theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan, tổ chức trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về việc làm; tạo việc làm; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động, người sử dụng lao động theo quy định của pháp luật.

3. Cá nhân có trách nhiệm chủ động tìm kiếm việc làm và tham gia tạo việc làm, nâng cao trình độ kỹ năng nghề.

Điều 9. Những hành vi bị nghiêm cấm

1. Phân biệt đối xử trong việc làm và nghề nghiệp dựa trên chủng tộc, màu da, giới tính, tôn giáo, nguồn gốc quốc gia hoặc nguồn gốc xã hội, dân tộc,

độ tuổi, tình trạng thai sản, tình trạng hôn nhân, tín ngưỡng, chính kiến, khuyết tật, xu hướng tình dục.

2. Xâm phạm thân thể, danh dự, nhân phẩm, tài sản, quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động, người sử dụng lao động; thực hiện hành vi bạo lực hoặc quấy rối dưới mọi hình thức.

3. Tuyển dụng, sử dụng người lao động vào làm việc trái quy định của pháp luật.

4. Dụ dỗ, hứa hẹn và quảng cáo gian dối để lừa gạt người lao động hoặc lợi dụng dịch vụ việc làm, thông tin thị trường lao động để thực hiện những hành vi trái pháp luật.

5. Gian lận, giả mạo hồ sơ trong việc thực hiện chính sách về việc làm, dịch vụ việc làm, bảo hiểm thất nghiệp, đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.

6. Cản trở, gây khó khăn làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động, người sử dụng lao động.

7. Lợi dụng giao dịch việc làm xâm phạm đến lợi ích quốc gia, dân tộc, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

8. Chậm đóng, trốn đóng bảo hiểm thất nghiệp; chiếm dụng tiền đóng, tiền hưởng bảo hiểm thất nghiệp; sử dụng quỹ bảo hiểm thất nghiệp không đúng quy định pháp luật; truy cập, khai thác, cung cấp trái pháp luật cơ sở dữ liệu về bảo hiểm thất nghiệp; thông đồng, móc nối, bao che, cản trở cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi vi phạm pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp; cung cấp thông tin không chính xác về bảo hiểm thất nghiệp; xuyên tạc về chính sách bảo hiểm thất nghiệp.

9. Truy cập, khai thác, cung cấp trái pháp luật cơ sở dữ liệu về lao động; báo cáo sai sự thật; cung cấp thông tin không chính xác về tình trạng việc làm.

CHƯƠNG II

CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TẠO VIỆC LÀM

Mục 1

TÍN DỤNG CHÍNH SÁCH GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM

Điều 10. Tín dụng chính sách giải quyết việc làm

Nhà nước thực hiện tín dụng chính sách để hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm và hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thông qua Ngân hàng Chính sách xã hội từ nguồn vốn cho vay giải quyết việc làm.

Điều 11. Nguồn vốn cho vay giải quyết việc làm

1. Nguồn vốn cho vay giải quyết việc làm bao gồm:

- a) Quỹ quốc gia về việc làm;
- b) Nguồn ngân sách địa phương ủy thác cho Ngân hàng chính sách xã hội;
- c) Nguồn huy động của Ngân hàng Chính sách xã hội được ngân sách nhà nước cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý;
- d) Nguồn vốn tổ chức, cá nhân khác ủy thác cho Ngân hàng chính sách xã hội.

2. Hằng năm, căn cứ khả năng cân đối ngân sách của địa phương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện quyết định bố trí vốn ngân sách của địa phương bao gồm vốn đầu tư công, vốn đầu tư phát triển khác, kinh phí thường xuyên và nguồn vốn hợp pháp khác, giao Ủy ban nhân dân cùng cấp ủy thác cho Ngân hàng Chính sách xã hội tại địa phương để thực hiện cho vay giải quyết việc làm.

Điều 12. Quỹ quốc gia về việc làm

1. Quỹ quốc gia về việc làm là Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện chức năng quản lý Nhà nước, Ngân hàng Chính sách xã hội quản lý và cho vay giải quyết việc làm theo quy định của Luật này.

2. Nguồn hình thành Quỹ quốc gia về việc làm bao gồm:

- a) Ngân sách nhà nước;
- b) Nguồn hỗ trợ của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;
- c) Các nguồn hợp pháp khác.

3. Chính phủ quy định chi tiết việc quản lý, sử dụng Quỹ quốc gia về việc làm.

Điều 13. Cho vay ưu đãi từ các nguồn tín dụng khác để hỗ trợ giải quyết việc làm

Căn cứ điều kiện kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ, Nhà nước sử dụng các nguồn tín dụng khác để cho vay ưu đãi nhằm thực hiện các chính sách gián tiếp hỗ trợ giải quyết việc làm.

Mục 2

CHO VAY HỖ TRỢ TẠO VIỆC LÀM, DUY TRÌ, MỞ RỘNG VIỆC LÀM

Điều 14. Đối tượng vay vốn

1. Đối tượng vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm bao gồm:

- a) Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh;
- b) Người lao động.

2. Người lao động thuộc các trường hợp sau đây được ưu tiên vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm:

- a) Người lao động là người dân tộc thiểu số;
- b) Người lao động là người khuyết tật; người lao động trong hộ gia đình đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng; người lao động nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng; người lao động là cha, mẹ hoặc người giám hộ của người khuyết tật bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;
- b) Người lao động là người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo;
- c) Người lao động thuộc hộ mới thoát nghèo, hộ có mức sống trung bình;
- d) Người lao động là thân nhân người có công với cách mạng;
- đ) Người lao động thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;
- e) Người lao động thuộc xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo;
- g) Người lao động có đất thu hồi;
- h) Người lao động là thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an, thanh niên tình nguyện sau khi kết thúc chương trình, đề án, dự án, trí thức trẻ tình nguyện sau khi hoàn thành nhiệm vụ công tác tại các khu kinh tế - quốc phòng;
- i) Người thất nghiệp.

3. Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này thuộc các trường hợp sau đây được vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm với mức lãi suất thấp hơn:

- a) Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh sử dụng nhiều lao động là người khuyết tật, người dân tộc thiểu số;
- b) Người lao động thuộc hộ nghèo;
- c) Người lao động là người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;
- d) Người khuyết tật; người lao động trong hộ gia đình đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng; người lao động nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng; người lao động là cha, mẹ hoặc người giám hộ của người khuyết tật bị hạn chế năng lực hành vi dân sự.

4. Đối với nguồn ngân sách địa phương ủy thác cho Ngân hàng chính sách xã hội, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện quyết định các đối tượng vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm với mức lãi suất thấp hơn ngoài các đối tượng quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 15. Điều kiện vay vốn

1. Đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 của Luật này được vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm khi có đủ các điều kiện sau đây:

- a) Có phương án sử dụng vốn vay khả thi tại địa phương; phù hợp với ngành, nghề sản xuất kinh doanh; hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm;
- b) Có bảo đảm tiền vay theo quy định pháp luật.

2. Đối tượng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 13 của Luật này được vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm khi có đủ các điều kiện sau đây:

- a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;
- b) Có phương án sử dụng vốn vay để tạo việc làm, duy trì hoặc mở rộng thêm việc làm khác tại địa phương.

3. Chính phủ quy định mức vay, thời hạn, lãi suất cho vay, hồ sơ, trình tự, thủ tục vay vốn và điều kiện bảo đảm tiền vay.

Mục 3

CHO VAY HỖ TRỢ ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI THEO HỢP ĐỒNG

Điều 16. Mục đích cho vay

Chi trả các chi phí, ký quỹ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo quy định của pháp luật người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

Điều 17. Đối tượng vay vốn

1. Đối tượng vay vốn đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng là người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

2. Người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thuộc các trường hợp sau đây được ưu tiên vay vốn:

- a) Người lao động là người dân tộc thiểu số;
- b) Người lao động là người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo;
- c) Người lao động thuộc hộ mới thoát nghèo, hộ có mức sống trung bình;
- d) Người lao động là thân nhân người có công với cách mạng;
- đ) Người lao động thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;
- e) Người lao động thuộc xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo;
- g) Người lao động có đất thu hồi;
- h) Người lao động là thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an, thanh niên tình nguyện sau khi kết thúc chương trình, đề án, dự án, trí thức trẻ tình nguyện sau khi hoàn thành nhiệm vụ công tác tại các khu kinh tế - quốc phòng.

3. Đối tượng quy định tại các điểm a, b, d, đ, e, g và h khoản 2 Điều này được hỗ trợ vay vốn đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng với mức lãi suất thấp hơn.

4. Đối với nguồn ngân sách địa phương ủy thác cho Ngân hàng chính sách xã hội, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện quyết định các đối tượng vay vốn đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng với mức lãi suất thấp hơn ngoài các đối tượng quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 18. Điều kiện vay vốn

1. Người lao động được hỗ trợ vay vốn đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng khi có đủ các điều kiện sau đây:

- a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;
- b) Đã ký kết hợp đồng với doanh nghiệp dịch vụ, tổ chức sự nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;
- c) Đăng ký thường trú tại địa phương nơi có nhu cầu vay vốn;
- d) Có bảo đảm tiền vay theo quy định pháp luật.

2. Chính phủ quy định mức vay, thời hạn, lãi suất cho vay, hồ sơ, trình tự, thủ tục vay vốn và điều kiện bảo đảm tiền vay.

Mục 4

CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ CHUYỂN DỊCH VIỆC LÀM ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG Ở KHU VỰC NÔNG THÔN

Điều 19. Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp, việc làm cho người lao động ở khu vực nông thôn

1. Căn cứ chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, Nhà nước hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp, việc làm cho người lao động ở khu vực nông thôn.

2. Người lao động ở khu vực nông thôn tham gia chuyển đổi nghề nghiệp, việc làm được hưởng các chế độ sau đây:

- a) Hỗ trợ đào tạo nghề;
- b) Tư vấn, định hướng nghề nghiệp, việc làm; tư vấn chính sách, pháp luật về lao động, việc làm, đào tạo nghề qua Trung tâm dịch vụ việc làm;
- c) Giới thiệu việc làm, cung cấp thông tin thị trường lao động qua Trung tâm dịch vụ việc làm;
- d) Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm và đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng từ nguồn vốn cho vay giải quyết việc làm theo quy định tại Mục 2 và Mục 3 Chương này.

Điều 20. Hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn

Người lao động ở khu vực nông thôn được hỗ trợ đào tạo nghề theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 21. Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh tạo việc làm cho người lao động ở khu vực nông thôn

Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh được Nhà nước hỗ trợ để phát triển sản xuất, kinh doanh, mở rộng việc làm tại chỗ cho người lao động ở khu vực nông thôn thông qua các hoạt động sau:

1. Hỗ trợ vay vốn tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm từ nguồn vốn cho vay giải quyết việc làm theo quy định tại Mục 2 Chương này;
2. Hỗ trợ cung cấp thông tin về thị trường tiêu thụ sản phẩm;
3. Miễn, giảm thuế theo quy định của pháp luật về thuế;
4. Đào tạo nghề theo quy định của pháp luật.

Mục 5

CHÍNH SÁCH VIỆC LÀM CÔNG

Điều 22. Nội dung chính sách việc làm công

1. Chính sách việc làm công được thực hiện thông qua các dự án hoặc hoạt động sử dụng vốn nhà nước gắn với các chương trình phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương, bao gồm:

- a) Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp;
- b) Xây dựng cơ sở hạ tầng công cộng;
- c) Bảo vệ môi trường;
- d) Dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn và ứng phó với biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh;
- đ) Các dự án, hoạt động khác phục vụ cộng đồng tại địa phương.

3. Chính phủ quy định chi tiết về thông báo dự án, hoạt động thực hiện chính sách việc làm công; chế độ, chính sách đối với người lao động và tổ chức thực hiện chính sách việc làm công.

Điều 23. Điều kiện và đối tượng tham gia

1. Người lao động được tham gia chính sách việc làm công khi có đủ các điều kiện sau đây:

- a) Cư trú hợp pháp tại địa phương nơi thực hiện dự án, hoạt động;
- b) Tự nguyện tham gia chính sách việc làm công.

2. Người lao động quy định tại khoản 1 Điều này là người dân tộc thiểu số; người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo hoặc hộ có đất thu hồi; người cao tuổi; người khuyết tật; người lao động trong hộ gia đình đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng; người lao động nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng; người lao động là cha, mẹ hoặc người

giám hộ của người khuyết tật bị hạn chế năng lực hành vi dân sự; người thất nghiệp được ưu tiên tham gia chính sách việc làm công.

Mục 6

CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ VIỆC LÀM CHO THANH NIÊN

Điều 24. Chính sách hỗ trợ việc làm cho thanh niên

1. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân giải quyết việc làm cho thanh niên; tạo điều kiện cho thanh niên phát huy tính chủ động, sáng tạo trong tạo việc làm.

2. Nhà nước hỗ trợ tạo việc làm cho thanh niên thông qua các hoạt động sau đây:

a) Tư vấn, định hướng nghề nghiệp, việc làm; tư vấn chính sách, pháp luật về lao động, việc làm, đào tạo nghề qua Trung tâm dịch vụ việc làm;

b) Giới thiệu việc làm, cung cấp thông tin thị trường lao động qua Trung tâm dịch vụ việc làm;

c) Đào tạo nghề gắn với tạo việc làm cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an; thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội; trí thức trẻ tình nguyện sau khi hoàn thành nhiệm vụ công tác tại các khu kinh tế - quốc phòng;

d) Hỗ trợ thanh niên lập nghiệp, khởi sự doanh nghiệp;

đ) Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm và đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng từ nguồn vốn cho vay giải quyết việc làm theo quy định tại Mục 2 và Mục 3 Chương này.

3. Nguồn kinh phí hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề cho các đối tượng quy định tại điểm c khoản 2 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

4. Chính phủ quy định chi tiết điểm c khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Điều 25. Điều kiện hỗ trợ đào tạo nghề gắn với tạo việc làm cho thanh niên

Các đối tượng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 24 Luật này được hỗ trợ đào tạo nghề gắn với tạo việc làm khi có đủ các điều kiện sau:

1. Có nhu cầu đào tạo nghề trong thời hạn 60 tháng kể từ ngày hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an; hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội; hoàn thành nhiệm vụ công tác tại các khu kinh tế - quốc phòng;

2. Chưa được hỗ trợ đào tạo nghề từ nguồn kinh phí của ngân sách nhà nước kể từ ngày hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an; hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội; hoàn thành nhiệm vụ công tác tại các khu kinh tế - quốc phòng.

Điều 26. Nội dung hỗ trợ đào tạo nghề gắn với tạo việc làm cho thanh niên

1. Các đối tượng theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 24 Luật này tham gia đào tạo nghề trình độ trung cấp, cao đẳng được hưởng các chính sách hỗ trợ sau:

a) Chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo quy định của pháp luật;

b) Chính sách hỗ trợ vay vốn để tham gia đào tạo nghề trình độ trung cấp, cao đẳng theo quy định của chính sách tín dụng đối với học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn.

2. Các đối tượng theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 24 Luật này tham gia đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng được hỗ trợ đào tạo nghề theo quy định của pháp luật.

Điều 27. Việc làm không trọn thời gian của học sinh, sinh viên

1. Người lao động là học sinh, sinh viên đang theo học các chương trình giáo dục chính quy đủ độ tuổi lao động theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Luật này được làm việc nhưng không quá 24 giờ trong 1 tuần trong thời gian học và phải thực hiện quy định của pháp luật về lao động.

2. Tiền lương của học sinh, sinh viên được thanh toán trên cơ sở thỏa thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động nhưng không được mức thấp hơn lương tối thiểu theo giờ.

3. Người lao động là học sinh, sinh viên khi làm việc bán thời gian có trách nhiệm thông báo cho cơ sở giáo dục đào tạo.

4. Người sử dụng lao động có trách nhiệm sử dụng lao động là học sinh, sinh viên tuân theo quy định pháp luật về lao động.

5. Cơ sở giáo dục đào tạo có trách nhiệm theo dõi, hỗ trợ người lao động là học sinh, sinh viên trong quá trình làm việc sau khi người lao động là học sinh, sinh viên đã thông báo về tình trạng việc làm.

Mục 7

CÁC CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ KHÁC

Điều 28. Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

1. Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện cho người lao động có nhu cầu và khả năng đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

2. Người lao động là người dân tộc thiểu số; người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo; người thuộc hộ có đất thu hồi; thân nhân của người có công với cách mạng; thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an, thanh niên tình nguyện sau khi kết thúc chương trình, đề án, dự án, trí thức trẻ tình nguyện

sau khi hoàn thành nhiệm vụ công tác tại các khu kinh tế - quốc phòng có nhu cầu đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng được Nhà nước hỗ trợ:

a) Học nghề, ngoại ngữ; pháp luật của Việt Nam, hiểu biết phong tục tập quán và pháp luật của nước tiếp nhận lao động;

b) Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề; đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia cho người lao động để đáp ứng yêu cầu của nước tiếp nhận lao động;

d) Vay vốn đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng quy định tại Mục 3 Chương này.

3. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 Điều này.

Điều 29. Chính sách hỗ trợ trong bối cảnh khủng hoảng, suy thoái kinh tế, thiên tai, dịch bệnh

Căn cứ điều kiện kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ và khả năng cân đối ngân sách, Nhà nước xây dựng và thực hiện các chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động trong bối cảnh khủng hoảng, suy thoái kinh tế, thiên tai, hỏa hoạn, dịch họa, dịch bệnh nguy hiểm hoặc thực hiện yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền ảnh hưởng đến việc làm của nhiều người lao động.

Điều 30. Hỗ trợ giải quyết việc làm cho người cao tuổi

Người lao động là người cao tuổi còn khả năng lao động, có nhu cầu làm việc được Nhà nước hỗ trợ:

1. Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề;

2. Đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia;

3. Tư vấn việc làm; tư vấn chính sách, pháp luật về lao động, việc làm, đào tạo nghề qua Trung tâm dịch vụ việc làm;

4. Giới thiệu việc làm, cung cấp thông tin thị trường lao động qua Trung tâm dịch vụ việc làm;

5. Cho vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm từ nguồn vốn cho vay giải quyết việc làm theo quy định tại Mục 2 Chương này.

Điều 31. Hỗ trợ chính thức hóa việc làm phi chính thức

Nhà nước hỗ trợ chính thức hóa việc làm phi chính thức thông qua các hoạt động sau:

1. Tư vấn việc làm; tư vấn chính sách, pháp luật về lao động, việc làm, đào tạo nghề qua Trung tâm dịch vụ việc làm;

2. Giới thiệu việc làm, cung cấp thông tin thị trường lao động qua Trung tâm dịch vụ việc làm;

3. Hỗ trợ đào tạo nghề theo quy định của pháp luật về đào tạo nghề;

4. Hỗ trợ đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia theo quy định của Luật này;

5. Hỗ trợ tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội;

6. Tư vấn, trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật về trợ giúp pháp lý;

7. Cho vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm và đi làm việc ở nước ngoài từ nguồn vốn cho vay giải quyết việc làm theo quy định tại Mục 2 và Mục 3 Chương này.

CHƯƠNG III

ĐĂNG KÝ VÀ QUẢN LÝ LAO ĐỘNG

Điều 32. Mục đích đăng ký và quản lý lao động

Đăng ký lao động nhằm quản lý nguồn lao động; xây dựng và hoạch định các chính sách về việc làm; tạo thuận lợi cho người lao động trong tiếp cận và thụ hưởng các chính sách về việc làm; đảm bảo công khai, minh bạch trong quản lý nhà nước về việc làm.

Điều 33. Nguyên tắc đăng ký và quản lý lao động

1. Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật; bảo đảm hài hòa quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động, nhà nước và xã hội.

2. Đơn giản, thuận tiện, kịp thời, chính xác, công khai, minh bạch trong đăng ký và quản lý lao động.

3. Thông tin về người lao động phải được cập nhật vào cơ sở dữ liệu về người lao động và kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các cơ sở dữ liệu khác.

Điều 34. Đối tượng đăng ký lao động

Đối tượng đăng ký lao động là người có việc làm quy định tại khoản 3 Điều 3 và người thất nghiệp theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Luật này.

Điều 35. Thông tin đăng ký lao động

1. Thông tin đăng ký lao động gồm:

a) Nhóm thông tin cơ bản: họ, chữ đệm và tên khai sinh; số định danh cá nhân; ngày, tháng, năm sinh; giới tính; dân tộc; nơi ở hiện tại;

b) Nhóm thông tin về trình độ chuyên môn gồm trình độ giáo dục phổ thông; giáo dục nghề nghiệp; giáo dục đại học; chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia;

c) Nhóm thông tin về việc làm: có việc làm và thất nghiệp; vị thế việc làm; công việc cụ thể đang làm; loại hình nơi làm việc; địa chỉ nơi làm việc;

d) Nhóm thông tin về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp.

đ) Nhóm thông tin đối tượng yếu thế, đặc thù: người khuyết tật; người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có đất thu hồi.

2. Thông tin quy định tại điểm a, b, d và đ khoản 1 Điều này được kết nối, cập nhật, chia sẻ từ các cơ sở dữ liệu quốc gia và các cơ sở dữ liệu chuyên ngành của các cơ quan, tổ chức theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

3. Thông tin quy định tại khoản 1 Điều này là dữ liệu để hình thành cơ sở dữ liệu về người lao động.

4. Chính phủ quy định chi tiết nhóm thông tin về việc làm quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

Điều 36. Hồ sơ đăng ký lao động

1. Hồ sơ đăng ký lao động đối với người lao động thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội là Tờ khai tham gia bảo hiểm xã hội của người lao động và bổ sung đầy đủ thông tin về việc làm theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 35 Luật này.

2. Hồ sơ đăng ký lao động đối với người có việc làm mà không thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc và người thất nghiệp là Tờ khai đăng ký lao động.

Điều 37. Trình tự đăng ký lao động

1. Người lao động thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc thực hiện như sau:

a) Người lao động kê khai Tờ khai tham gia bảo hiểm xã hội theo quy định tại khoản 1 Điều 36 Luật này đến người sử dụng lao động.

b) Người sử dụng lao động có trách nhiệm nộp hồ sơ đăng ký lao động của người lao động cho cơ quan bảo hiểm xã hội trong thời hạn đăng ký tham gia bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội.

c) Cơ quan Bảo hiểm xã hội có trách nhiệm cập nhật thông tin về việc làm quy định tại điểm c khoản 1 Điều 35 Luật này vào cơ sở dữ liệu về người lao động gắn với cơ sở dữ liệu quốc gia về bảo hiểm xã hội và cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

2. Người có việc làm mà không thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc và người thất nghiệp thực hiện như sau:

a) Nộp hồ sơ đăng ký lao động đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi ở hiện tại;

b) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi ở hiện tại có trách nhiệm hướng dẫn, hỗ trợ bổ sung thông tin trong trường hợp chưa đầy đủ;

c) Công an xã, phường, thị trấn nơi ở hiện tại có trách nhiệm cập nhật thông tin vào cơ sở dữ liệu về người lao động gắn với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư sau khi nhận được hồ sơ đăng ký lao động của Ủy ban nhân dân cấp xã.

Trường hợp công an xã, phường, thị trấn từ chối cập nhật thông tin đăng ký lao động phải nêu rõ lý do và chuyển cho Ủy ban nhân dân cấp xã để trả lời bằng văn bản cho người nộp hồ sơ đăng ký lao động.

3. Đối tượng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này có trách nhiệm kê khai đăng ký lao động kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành. Trường hợp đã có thông tin trong cơ sở dữ liệu về lao động gắn với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì thực hiện việc cập nhật, điều chỉnh thông tin theo quy định tại Điều 40, Điều 41 và Điều 42 Luật này.

4. Chính phủ quy định chi tiết về hồ sơ đăng ký lao động quy định tại Điều 36 Luật này và trình tự đăng ký lao động quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này và cách thức đăng ký lao động thông qua các phương tiện điện tử để bảo đảm thuận tiện cho người lao động.

Điều 38. Xóa đăng ký lao động

1. Người thuộc một trong các trường hợp sau đây bị xóa đăng ký lao động:

- a) Chết; có quyết định của Tòa án tuyên bố đã chết hoặc mất tích;
- b) Ra nước ngoài để định cư;
- c) Không còn khả năng lao động;
- d) Không có nhu cầu làm việc.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi ở hiện tại có thẩm quyền xóa thông tin người lao động và phải ghi rõ lý do, thời điểm xóa thông tin người lao động trong cơ sở dữ liệu về người lao động.

3. Chính phủ quy định chi tiết về hồ sơ, trình tự thủ tục xóa đăng ký lao động theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 39. Quyền và nghĩa vụ của người lao động

1. Quyền của người lao động:

a) Được bảo đảm bí mật thông tin cá nhân khi đăng ký, cập nhật, chỉnh sửa thông tin đăng ký lao động;

b) Được khai thác thông tin bản thân trong cơ sở dữ liệu về người lao động; được cung cấp, xác nhận thông tin khi thực hiện các thủ tục hành chính trong lĩnh vực việc làm;

c) Được cơ quan có thẩm quyền cập nhật, điều chỉnh thông tin đăng ký lao động trong cơ sở dữ liệu về lao động khi có thay đổi hoặc khi có yêu cầu;

d) Được khai thác, kết nối thông tin việc làm; tiếp cận và thụ hưởng các chính sách hỗ trợ tạo việc làm và các chính sách hỗ trợ khác theo quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ của người lao động:

a) Thực hiện việc đăng ký lao động theo quy định của Luật này.

b) Cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, giấy tờ, tài liệu về thông tin đăng ký lao động cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền, người sử dụng lao động và chịu trách nhiệm về thông tin, giấy tờ, tài liệu đã cung cấp.

Điều 40. Cập nhật, điều chỉnh thông tin trong cơ sở dữ liệu về người lao động

1. Thông tin trong cơ sở dữ liệu về người lao động cập nhật, điều chỉnh từ các nguồn sau:

- a) Kết quả của quá trình thực hiện các thủ tục hành chính, nghiệp vụ;
- b) Điều chỉnh thông tin về việc làm trong cơ sở dữ liệu về người lao động;
- c) Các cơ sở dữ liệu quốc gia và các cơ sở dữ liệu khác có liên quan khi có thay đổi.

2. Cơ quan quản lý các cơ sở dữ liệu quốc gia và các cơ sở dữ liệu khác có trách nhiệm cập nhật, điều chỉnh các thông tin liên quan theo quy định tại khoản 1 Điều 35 Luật này vào cơ sở dữ liệu về người lao động.

Điều 41. Hồ sơ điều chỉnh thông tin về việc làm trong cơ sở dữ liệu về người lao động

1. Hồ sơ điều chỉnh thông tin về việc làm đối với người lao động thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội là Tờ khai điều chỉnh thông tin tham gia bảo hiểm xã hội của người lao động và bổ sung đầy đủ thông tin thay đổi về việc làm theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 35 Luật này.

2. Hồ sơ điều chỉnh đối với người có việc làm mà không thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc và người thất nghiệp là Tờ khai thay đổi thông tin về việc làm.

Điều 42. Trình tự điều chỉnh thông tin về việc làm trong cơ sở dữ liệu về người lao động

1. Người lao động thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc thực hiện như sau:

a) Người lao động kê khai Tờ khai điều chỉnh thông tin tham gia bảo hiểm xã hội theo quy định tại khoản 1 Điều 41 Luật này đến người sử dụng lao động.

b) Người sử dụng lao động có trách nhiệm nộp hồ sơ điều chỉnh thông tin về việc làm cho cơ quan bảo hiểm xã hội trong thời hạn điều chỉnh thông tin tham gia bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội.

c) Cơ quan Bảo hiểm xã hội có trách nhiệm cập nhật thông tin điều chỉnh thông tin về việc làm vào cơ sở dữ liệu về người lao động gắn với cơ sở dữ liệu quốc gia về bảo hiểm xã hội và cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

2. Người có việc làm mà không thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc và người thất nghiệp thực hiện như sau:

a) Nộp hồ sơ điều chỉnh thông tin về việc làm đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi ở hiện tại;

b) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi ở hiện tại có trách nhiệm hướng dẫn, hỗ trợ bổ sung thông tin điều chỉnh trong trường hợp chưa đầy đủ;

c) Công an xã, phường, thị trấn nơi ở hiện tại có trách nhiệm cập nhật thông tin điều chỉnh vào cơ sở dữ liệu về người lao động gắn với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư sau khi nhận được hồ sơ điều chỉnh thông tin về việc làm của Ủy ban nhân dân cấp xã.

Trường hợp công an xã, phường, thị trấn từ chối cập nhật thông tin điều chỉnh phải nêu rõ lý do và chuyển cho Ủy ban nhân dân cấp xã để trả lời bằng văn bản cho người nộp hồ sơ điều chỉnh thông tin về việc làm.

3. **Chính phủ quy định chi tiết về hồ sơ điều chỉnh thông tin** về việc làm quy định tại Điều 41 và trình tự đăng ký lao động quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này và cách thức điều chỉnh thông tin về việc làm thông qua các phương tiện điện tử để bảo đảm thuận tiện cho người lao động.

Điều 43. Quản lý, khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu về người lao động

1. Cơ sở dữ liệu về người lao động là tài sản quốc gia, được Nhà nước bảo vệ theo quy định của pháp luật.

2. Cơ sở dữ liệu về người lao động do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý.

3. Khai thác thông tin trong cơ sở dữ liệu về người lao động được thực hiện như sau:

a) Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia và các cơ sở dữ liệu khác, cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội được khai thác thông tin trong cơ sở dữ liệu về người lao động thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn;

b) Cá nhân được phép truy cập, khai thác, sử dụng thông tin trong dữ liệu về người lao động trong phạm vi được phân quyền theo quy định;

c) Tổ chức và cá nhân không thuộc quy định tại điểm a và điểm b khoản này có nhu cầu khai thác thông tin trong cơ sở dữ liệu về người lao động phải được sự đồng ý của cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu về người lao động theo quy định của pháp luật.

Điều 44. Bảo đảm an toàn, bảo mật thông tin về người lao động

1. Thông tin đăng ký lao động trong quá trình thu thập, cập nhật, điều chỉnh và cơ sở dữ liệu về người lao động phải được bảo đảm an toàn.

2. Thông tin trong cơ sở dữ liệu về người lao động phải được bảo mật gồm:

a) Thông tin gắn với tên của từng cá nhân, trừ trường hợp được cá nhân đó đồng ý cho công bố;

b) Thông tin đang trong quá trình thu thập, tổng hợp, chưa được cơ quan, người có thẩm quyền công bố;

c) Thông tin thuộc phạm vi bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và pháp luật về cơ yếu.

3. Cơ quan, tổ chức và cá nhân khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu về người lao động có trách nhiệm bảo đảm an toàn, bảo mật thông tin theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

CHƯƠNG IV

HỆ THỐNG THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Điều 45. Hệ thống thông tin thị trường lao động

1. Hệ thống thông tin thị trường lao động là một mạng lưới các tổ chức, thể chế, quy trình và công cụ được thiết lập để thu thập, tổng hợp, lưu trữ, phân tích, dự báo và phổ biến thông tin thị trường lao động nhằm phục vụ công tác quản lý, nghiên cứu, hoạch định chính sách và hỗ trợ các tổ chức, cá nhân tham gia thị trường lao động.

2. Chức năng của hệ thống thông tin thị trường lao động gồm:

a) Thu thập, lưu trữ, xác nhận và tổng hợp thông tin thị trường lao động;

b) Phân tích, dự báo thị trường lao động, giám sát và đánh giá thực hiện các chính sách về lao động, việc làm;

c) Chia sẻ, phổ biến và trao đổi thông tin.

Điều 46. Thông tin thị trường lao động

1. Thông tin thị trường lao động gồm:

a) Thông tin về lao động;

b) Thông tin về đào tạo, trình độ kỹ năng nghề;

c) Thông tin về người tìm việc, việc tìm người;

d) Thông tin về tiền lương và thu nhập của người lao động.

2. Thông tin thị trường lao động được thu thập, tổng hợp từ các nguồn sau:

a) Cơ sở dữ liệu hành chính;

b) Điều tra thống kê;

c) Các cơ sở dữ liệu khác.

Điều 47. Quản lý hệ thống thông tin thị trường lao động

1. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng, vận hành và quản lý hệ thống thông tin thị trường lao động theo hướng chuẩn hóa, thống nhất phạm vi toàn quốc.

32. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng và vận hành hệ thống thông tin thị trường lao động cấp tỉnh; chịu trách nhiệm quản lý hệ thống thông tin thị trường lao động lao động trên địa bàn.

3. Cơ quan quản lý nhà nước về thống kê tổ chức thu thập, công bố và xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu đối với thông tin thị trường lao động thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và các thông tin thị trường lao động theo quy định của pháp luật về thống kê.

Điều 48. Thu thập, lưu trữ, tổng hợp thông tin thị trường lao động

1. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với cơ quan thống kê và các cơ quan có liên quan xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ chỉ số thống kê phát triển thị trường lao động để đánh giá tình hình phát triển thị trường lao động của cả nước, vùng và tỉnh.

2. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn có trách nhiệm tổ chức thu thập, tổng hợp những chỉ tiêu được phân công trong Bộ chỉ số thống kê phát triển thị trường lao động cung cấp cho Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp.

3. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân thu thập, lưu trữ, tổng hợp thông tin thị trường lao động theo quy định của pháp luật.

Điều 49. Cung cấp thông tin thị trường lao động

1. Cơ quan, tổ chức và cá nhân có trách nhiệm cung cấp chính xác và kịp thời thông tin thị trường lao động theo quy định tại khoản 1 Điều 50 Luật này và các quy định khác của pháp luật.

2. Cơ quan thống kê có trách nhiệm chia sẻ, cung cấp cho cơ quan chuyên môn về việc việc làm thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh các thông tin thị trường lao động là chỉ tiêu thống kê theo quy định của pháp luật thống kê.

Điều 50. Phân tích, dự báo thị trường lao động

1. Hằng năm, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì phối hợp với cơ quan thống kê và các cơ quan liên quan báo cáo Bộ chỉ số thống kê phát triển thị trường lao động cả nước, của vùng; thu thập, phân tích, dự báo xu hướng về thị trường lao động theo cấp quốc gia và cấp vùng.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo về chỉ số phát triển thị trường lao động của tỉnh; thu thập, phân tích, dự báo xu hướng về thị trường lao động trên địa bàn.

3. Cơ quan thống kê có trách nhiệm phối hợp với cơ quan chuyên môn về việc làm thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

4. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia nghiên cứu, phân tích, dự báo thị trường lao động theo quy định của pháp luật.

Điều 51. Phổ biến thông tin thị trường lao động

1. Thông tin thị trường lao động đã được công bố theo quy định của Luật này phải được phổ biến kịp thời, đầy đủ, rộng rãi, công khai, minh bạch.

2. Các hình thức phổ biến thông tin gồm:

- a) Trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước về việc làm;
- b) Hộp báo, thông cáo báo chí;
- c) Phương tiện thông tin đại chúng;
- d) Niên giám thống kê quốc gia hàng năm;
- d) Xuất bản ấn phẩm, các hình thức lưu giữ thông tin điện tử;

3. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội là đầu mối phổ biến thông tin thị trường lao động cấp quốc gia, cấp vùng.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm phổ biến thông tin thị trường lao động cấp tỉnh; phân công cơ quan là đầu mối phổ biến thông tin thị trường lao động.

Điều 52. Bảo đảm an toàn, bảo mật hệ thống thông tin thị trường lao động

1. Hệ Thống thông tin thị trường lao động trong quá trình xây dựng, vận hành, nâng cấp mạng thông tin và cơ sở dữ liệu thông tin thị trường lao động phải được bảo đảm an toàn.

2. Thông tin thị trường lao động phải được bảo mật bao gồm:

- a) Thông tin thị trường lao động gắn với tên, địa chỉ cụ thể của từng tổ chức, cá nhân, trừ trường hợp được tổ chức, cá nhân đó đồng ý cho công bố;
- b) Thông tin thị trường lao động đang trong quá trình thu thập, tổng hợp, chưa được người có thẩm quyền công bố;
- c) Thông tin thị trường lao động thuộc phạm vi bí mật nhà nước phải tuân theo pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và pháp luật về cơ yếu.

3. Hệ thống thông tin thị trường lao động phải tuân thủ quy định pháp luật giao dịch điện tử, pháp luật về an toàn thông tin mạng, pháp luật về an ninh mạng và quy định khác của pháp luật có liên quan khi thực hiện giao dịch việc làm điện tử.

4. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân khai thác, sử dụng thông tin thị trường lao động có trách nhiệm bảo đảm an toàn, bảo mật và lưu trữ thông tin theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 53. Hỗ trợ phát triển hệ thống thông tin thị trường lao động

1. Nhà nước thực hiện các hoạt động nhằm hỗ trợ phát triển hệ thống thông tin thị trường lao động đồng bộ, hiện đại, hiệu quả gắn với việc làm bền vững:

a) Đầu tư nâng cấp hiện đại hóa hệ thống cơ sở hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin của hệ thống thông tin thị trường lao động;

b) Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, hệ thống cơ sở dữ liệu thống kê;

c) Tổ chức các cuộc điều tra chuyên đề về thị trường lao động;

d) Phát triển các công cụ phục vụ phân tích, dự báo thị trường lao động.

đ) Ứng dụng công nghệ thông tin trong thu thập, tổng hợp, lưu trữ, phân tích, dự báo, phổ biến thông tin thị trường lao động;

e) Xây dựng cơ chế phối hợp, chia sẻ, kết nối thông tin thị trường lao động;

g) Đào tạo nhân lực về công tác phân tích, dự báo thông tin thị trường lao động và quản trị, vận hành hệ thống thông tin thị trường lao động.

2. Nhà nước bố trí ngân sách trung ương bao gồm vốn đầu tư công, vốn đầu tư phát triển khác, kinh phí thường xuyên để xây dựng, vận hành, phát triển hệ thống thông tin thị trường lao động quốc gia.

3. Căn cứ khả năng cân đối ngân sách của địa phương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định việc bố trí vốn ngân sách của địa phương bao gồm vốn đầu tư công, vốn đầu tư phát triển khác, kinh phí thường xuyên giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng các chương trình hỗ trợ phát triển hệ thống thông tin thị trường lao động của địa phương.

4. Khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia các hoạt động đầu tư, phát triển hệ thống thông tin thị trường lao động.

CHƯƠNG V

PHÁT TRIỂN KỸ NĂNG NGHỀ

Điều 54. Mục đích phát triển kỹ năng nghề

Phát triển kỹ năng nghề nhằm nâng cao trình độ kỹ năng nghề cho người lao động, thúc đẩy tuyển dụng và sử dụng lao động có trình độ kỹ năng nghề, góp phần nâng cao năng suất lao động, tạo việc làm bền vững và hội nhập quốc tế về lao động.

Điều 55. Khung trình độ kỹ năng nghề quốc gia

1. Khung trình độ kỹ năng nghề quốc gia là khung phân loại các bậc trình độ kỹ năng nghề nhằm chuẩn hóa trình độ kỹ năng nghề của lực lượng lao động gắn với việc làm.

2. Thủ tướng Chính phủ quy định mục tiêu, các bậc trình độ, nội dung và yêu cầu của khung trình độ kỹ năng nghề quốc gia theo từng bậc.

Điều 56. Tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia

1. Tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia được xây dựng theo từng bậc trình độ kỹ năng nghề cho mỗi nghề và khung trình độ kỹ năng nghề quốc gia. Số lượng bậc trình độ kỹ năng nghề phụ thuộc vào mức độ phức tạp của từng nghề.

2. Cấu trúc của tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia gồm:

a) Mô tả nghề;

b) Danh mục các đơn vị năng lực;

c) Nội dung của từng đơn vị năng lực.

d) Định dạng cấu trúc của tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia.

3. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thống nhất danh mục nghề nghiệp cần thiết phải xây dựng tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia hằng năm, 5 năm thuộc từng ngành, lĩnh vực và thẩm quyền chủ trì xây dựng. Khuyến khích các hiệp hội nghề nghiệp, người sử dụng lao động đề xuất nhu cầu xây dựng tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia gửi các cơ quan có thẩm quyền.

4. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm chủ trì tổ chức xây dựng, thẩm định và công bố tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia cho từng nghề thuộc lĩnh vực quản lý sau khi đã thống nhất với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

5. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm hướng dẫn việc xây dựng, thẩm định và công bố tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia.

Điều 57. Hội đồng kỹ năng nghề

1. Hội đồng kỹ năng nghề là tổ chức tư vấn về chính sách phát triển kỹ năng nghề, tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia và thực hiện các hoạt động phát triển kỹ năng nghề theo ngành, lĩnh vực, do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ ra quyết định thành lập sau khi thống nhất với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

2. Thành viên Hội đồng kỹ năng nghề hoạt động kiêm nhiệm, gồm đại diện các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ quản lý ngành, lĩnh vực; đại diện Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; đại diện người sử dụng lao động, người lao động trong ngành, lĩnh vực; đại diện các cơ sở giáo dục đào tạo và các chuyên gia độc lập.

3. Thủ tướng Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng kỹ năng nghề.

Điều 58. Mục đích đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia

1. Đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia nhằm công nhận trình độ kỹ năng nghề của người lao động.

2. Người lao động được tham gia đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia để hoàn thiện năng lực nghề nghiệp của bản thân, tìm công việc phù hợp hoặc đáp ứng yêu cầu công việc phải có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.

Điều 59. Nguyên tắc, nội dung đánh giá kỹ năng nghề quốc gia

1. Việc đánh giá kỹ năng nghề quốc gia phải tuân thủ các nguyên tắc sau:

- a) Bảo đảm sự tự nguyện của người lao động;
- b) Căn cứ vào tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia;
- c) Theo từng bậc trình độ kỹ năng của từng nghề;
- d) Chính xác, độc lập, khách quan, công bằng, minh bạch.

2. Nội dung đánh giá kỹ năng nghề quốc gia gồm:

- a) Kiến thức chuyên môn, kỹ thuật;
- b) Kỹ năng thực hành công việc;
- c) Quy trình an toàn lao động, vệ sinh lao động;
- d) Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm.

Điều 60. Tổ chức đánh giá kỹ năng nghề

1. Tổ chức đánh giá kỹ năng nghề là tổ chức thực hiện hoạt động kinh doanh có điều kiện về đánh giá kỹ năng nghề và được Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cấp giấy chứng nhận đánh giá, kỹ năng nghề quốc gia.

2. Tổ chức được cấp giấy chứng nhận đánh giá kỹ năng nghề quốc gia khi có đủ điều kiện sau:

- a) Là pháp nhân theo quy định tại Bộ luật Dân sự;
- b) Có cơ sở vật chất, thiết bị đáp ứng yêu cầu hoạt động đánh giá kỹ năng nghề theo tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia của nghề đăng ký;
- c) Có thiết bị đáp ứng yêu cầu hoạt động giám sát thời gian thực trong quá trình đánh giá kỹ năng nghề;
- d) Có đội ngũ đánh giá viên đáp ứng yêu cầu đánh giá kỹ năng nghề quốc gia theo nghề và bậc trình độ kỹ năng nghề đăng ký.

3. Nội dung hoạt động của tổ chức đánh giá kỹ năng nghề:

- a) Đánh giá, công nhận trình độ kỹ năng nghề của người lao động;
- b) Thu thập thông tin về người lao động được cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia;
- c) Phân tích và dự báo xu hướng phát triển kỹ năng nghề;
- d) Thực hiện các chương trình, dự án về phát triển kỹ năng nghề;
- đ) Tham gia bồi dưỡng, cập nhật nâng cao kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp theo quy định của pháp luật.

4. Tổ chức đánh giá kỹ năng nghề được thu các chi phí đánh giá kỹ năng nghề theo quy định của pháp luật về giá.

5. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 của Điều này; hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận đánh giá kỹ năng nghề quốc gia và điều kiện, tổ chức, hoạt động đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.

Điều 61. Đánh giá kỹ năng nghề quốc gia

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn việc tổ chức đánh giá kỹ năng nghề; biên soạn, quản lý bộ công cụ thực hiện đánh giá kỹ năng nghề quốc gia.

Điều 62. Giấy chứng nhận đánh giá kỹ năng nghề quốc gia

1. Giấy chứng nhận đánh giá kỹ năng nghề quốc gia phải ghi cụ thể tên nghề, các bậc trình độ kỹ năng của từng nghề được thực hiện đánh giá kỹ năng nghề quốc gia và mã số tổ chức được cấp giấy chứng nhận.

2. Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành mẫu giấy chứng nhận đánh giá kỹ năng nghề quốc gia.

Điều 63. Đánh giá viên kỹ năng nghề quốc gia

1. Đánh giá viên kỹ năng nghề quốc gia là người trực tiếp thực hiện đánh giá kỹ năng nghề quốc gia cho nghề và bậc trình độ kỹ năng nghề được ghi trong thẻ đánh giá viên kỹ năng nghề quốc gia do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cấp.

2. Điều kiện cấp thẻ đánh giá viên kỹ năng nghề quốc gia

- a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;
- b) Hoàn thành chương trình đào tạo nghiệp vụ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia;
- c) Có trình độ đào tạo, trình độ kỹ năng nghề, kinh nghiệm làm việc phù hợp.
- d) Nộp lệ phí cấp thẻ đánh giá viên kỹ năng nghề quốc gia theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

3. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành chương trình đào tạo nghiệp vụ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia, mẫu thẻ đánh giá viên kỹ năng nghề quốc gia.

4. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 Điều này và hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp, cấp lại thẻ đánh giá viên kỹ năng nghề quốc gia.

Điều 64. Tham gia đánh giá kỹ năng nghề quốc gia

1. Người lao động được tham gia đánh giá kỹ năng nghề quốc gia khi có đủ các điều kiện sau:

- a) Có năng lực hành vi dân sự;
- b) Có trình độ kỹ năng nghề, kinh nghiệm làm việc.

2. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện tham dự đánh giá kỹ năng nghề quốc gia theo quy định tại khoản 1 của Điều này đối với từng bậc trình độ kỹ năng nghề, hồ sơ, thủ tục đăng ký tham gia đánh giá kỹ năng nghề quốc gia.

Điều 65. Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia

1. Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia là chứng nhận một người lao động có đủ khả năng thực hiện các công việc đạt yêu cầu ở một bậc trình độ kỹ năng của một nghề do Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc cơ quan chuyên môn về việc làm thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp.

2. Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia có giá trị trong phạm vi cả nước. Trường hợp có sự công nhận, thừa nhận lẫn nhau về chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia giữa Việt Nam với quốc gia khác thì chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia có giá trị tại quốc gia đã công nhận, thừa nhận và ngược lại.

3. Chính phủ quy định chi tiết mẫu, hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp, cấp lại chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.

Điều 66. Công nhận tương đương hoặc miễn đánh giá kỹ năng nghề quốc gia

1. Người đoạt giải tại các kỳ thi kỹ năng nghề trong nước và quốc tế được miễn hoặc giảm nội dung đánh giá kỹ năng nghề.

2. Người lao động có chứng chỉ, chứng chỉ năng lực thực hiện, chứng chỉ hành nghề, giấy phép hành nghề hoặc kỹ năng, khả năng thực hành nghề nghiệp ở trình độ cao theo quy định của pháp luật liên quan được xem xét miễn đánh giá kỹ năng nghề quốc gia hoặc cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia ở nghề đã được cấp.

3. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 67. Tôn vinh, khen thưởng và giải thưởng về phát triển kỹ năng nghề

1. Ngày 4 tháng 10 hằng năm là Ngày kỹ năng lao động Việt Nam.

2. Tổ chức, cá nhân có đóng góp, thành tích xuất sắc trong công tác phát triển kỹ năng nghề cho người lao động được tôn vinh, phong, tặng vinh dự nhà nước, giải thưởng và các hình thức khen thưởng khác theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan nhà nước khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét, tặng giải thưởng về phát triển kỹ năng nghề cho tập thể, cá nhân có đóng góp, thành tích xuất sắc trong công tác phát triển kỹ năng nghề của bộ, ngành, địa phương.

Điều 68. Quyền và trách nhiệm của người lao động tham gia đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia

1. Người lao động tham gia đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia có các quyền sau đây:

- a) Lựa chọn tổ chức đánh giá kỹ năng nghề;
- b) Được cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia khi đạt yêu cầu về trình độ kỹ năng nghề tương ứng;
- c) Khiếu nại về kết quả đánh giá kỹ năng nghề quốc gia theo quy định của pháp luật.

2. Người lao động tham gia đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia có trách nhiệm sau đây:

- a) Chấp hành nội quy, quy chế về đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia của tổ chức đánh giá kỹ năng nghề;
- b) Nộp các chi phí tham gia đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia theo quy định của pháp luật.

Điều 69. Trách nhiệm của người sử dụng lao động, cơ sở giáo dục tham gia hoạt động đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia

1. Người sử dụng lao động có trách nhiệm:

- a) Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề cho người lao động và tạo điều kiện để người lao động tham gia đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia;
- b) Người sử dụng lao động có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng làm những công việc thuộc danh mục công việc ảnh hưởng trực tiếp đến an toàn, sức khỏe của cá nhân người lao động và cộng đồng theo quy định tại Điều 74 có trách nhiệm tạo điều kiện cho người lao động tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề và tham gia đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia;
- c) Người sử dụng lao động tham gia hội đồng kỹ năng nghề; tuyển dụng, sử dụng lao động đã được cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia theo nhu cầu.

2. Cơ sở giáo dục có trách nhiệm thực hiện các chính sách hỗ trợ và phát triển kỹ năng nghề theo quy định của pháp luật; đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề gắn với hoạt động đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.

3. Các cơ sở giáo dục tham gia hội đồng kỹ năng nghề, thành lập tổ chức đánh giá kỹ năng nghề thuộc lĩnh vực giáo dục, đào tạo và thực hiện đánh giá kết quả học tập của người học gắn với đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia theo nhu cầu.

Điều 70. Hỗ trợ tham gia đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia

1. Nhà nước hỗ trợ các đối tượng sau đây tham gia đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia gồm:

- a) Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo;

- b) Người lao động là người khuyết tật;
- c) Người lao động có đất thu hồi;
- d) Người lao động là người cao tuổi;
- đ) Người lao động là người dân tộc thiểu số;
- e) Người lao động là thân nhân người có công với cách mạng;
- g) Người lao động thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi
- h) Người lao động thuộc xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo;
- i) Người lao động là thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an, thanh niên tình nguyện sau khi kết thúc chương trình, đề án, dự án, trí thức trẻ tình nguyện sau khi hoàn thành nhiệm vụ công tác tại các khu kinh tế - quốc phòng.

2. Thủ tướng Chính phủ quy định mức, hồ sơ, trình tự thủ tục hỗ trợ tham gia đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 71. Danh mục công việc yêu cầu phải có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia

1. Người lao động làm công việc ảnh hưởng trực tiếp đến an toàn và sức khỏe của cá nhân người lao động hoặc cộng đồng phải có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.
2. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm xây dựng tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia cho các nghề có công việc quy định tại Khoản 1 Điều này trong phạm vi quản lý.
3. Các Bộ, ngành, địa phương có trách nhiệm chỉ đạo tổ chức thực hiện đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia cho người lao động làm công việc quy định tại Khoản 1 Điều này.
4. Thủ tướng Chính phủ quy định danh mục công việc quy định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 72. Kỳ thi kỹ năng nghề

1. Các kỳ thi kỹ năng nghề gồm:
 - a) Kỳ thi kỹ năng nghề trong nước gồm: Kỳ thi kỹ năng nghề cấp ngành, địa phương; Kỳ thi kỹ năng nghề cấp quốc gia;
 - b) Kỳ thi kỹ năng nghề thế giới, châu lục, khu vực;
 - c) Kỳ thi kỹ năng nghề do quốc gia khác tổ chức.
2. Khuyến khích người sử dụng lao động và các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, cơ sở giáo dục tổ chức kỳ thi kỹ năng nghề cho người lao động.

3. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn việc tổ chức, tham dự các kỳ thi kỹ năng nghề quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này; trình Thủ tướng Chính phủ việc đăng cai tổ chức các kỳ thi kỹ năng nghề quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

Điều 73. Hỗ trợ phát triển kỹ năng nghề

1. Nhà nước bố trí ngân sách trung ương hỗ trợ phát triển kỹ năng nghề thông qua các hoạt động sau đây:

- a) Xây dựng khung trình độ kỹ năng nghề quốc gia, tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia;
- b) Dự báo nhu cầu và xu hướng phát triển kỹ năng nghề;
- c) Thúc đẩy phát triển hội đồng kỹ năng nghề;
- d) Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực đội ngũ đánh giá viên kỹ năng nghề quốc gia; xây dựng, quản lý bộ công cụ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia;
- đ) Hỗ trợ người lao động tham gia đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia;
- e) Tổ chức, tham dự các kỳ thi kỹ năng nghề.

2. Căn cứ khả năng cân đối ngân sách của địa phương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định việc bố trí vốn ngân sách của địa phương giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng các chương trình hỗ trợ phát triển kỹ năng nghề.

3. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân hỗ trợ thực hiện các hoạt động phát triển kỹ năng nghề.

CHƯƠNG VI DỊCH VỤ VIỆC LÀM

Điều 74. Dịch vụ việc làm

1. Dịch vụ việc làm bao gồm các dịch vụ: tư vấn, giới thiệu việc làm; cung ứng và kết nối người lao động theo yêu cầu của người sử dụng lao động; thu thập, cung cấp thông tin về thị trường lao động.

2. Tổ chức dịch vụ việc làm bao gồm trung tâm dịch vụ việc làm và doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm.

3. Các tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ việc làm trên môi trường điện tử phải thực hiện theo quy định tại Luật này và các quy định pháp luật về giao dịch điện tử.

Điều 75. Hoạt động kinh doanh dịch vụ việc làm theo phương thức thương mại điện tử

1. Điều kiện hoạt động kinh doanh dịch vụ việc làm theo hình thức thương mại điện tử

- a) Tổ chức dịch vụ việc làm theo quy định tại khoản 2 Điều 74 Luật này;
- b) Đáp ứng điều kiện theo các quy định của pháp luật về thương mại điện tử;

c) Áp dụng hình thức thanh toán không dùng tiền mặt.

2. Hoạt động kinh doanh dịch vụ việc làm theo hình thức thương mại điện tử là việc tiến hành một phần hoặc toàn bộ quy trình của hoạt động tư vấn; giới thiệu việc làm cho người lao động; cung ứng và kết nối người lao động theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân; thu thập và cung cấp thông tin thị trường lao động phục vụ kết nối việc làm giữa người lao động và người sử dụng lao động bằng phương tiện điện tử có kết nối với mạng Internet, mạng viễn thông di động hoặc các mạng mở khác.

3. Thông tin về việc làm phải đảm bảo tối thiểu các nội dung tên tổ chức, cá nhân có nhu cầu tuyển dụng lao động, vị trí việc làm và nơi làm việc.

Điều 76. Sàn giao dịch việc làm trực tuyến quốc gia

1. Sàn giao dịch việc làm trực tuyến quốc gia do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý để hỗ trợ các tổ chức, cá nhân có nhu cầu giao dịch việc làm trong phạm vi cả nước.

2. Tổ chức, cá nhân tham gia giao dịch việc làm trực tuyến có trách nhiệm cung cấp chính xác, trung thực và thực hiện theo quy chế hoạt động của Sàn giao dịch việc làm trực tuyến.

3. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện khoản 2 Điều này.

Điều 77. Tư vấn viên dịch vụ việc làm

1. Tư vấn viên dịch vụ việc làm là người trực tiếp thực hiện các hoạt động tư vấn; giới thiệu việc làm; cung ứng và tuyển lao động cho tổ chức, cá nhân khi được Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cấp chứng chỉ tư vấn viên dịch vụ việc làm theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Người được cấp chứng chỉ tư vấn viên dịch vụ việc làm khi có đủ các điều kiện sau:

- a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;
- b) Có đủ sức khỏe theo quy định của Bộ Y tế;
- c) Hoàn thành chương trình đào tạo nghiệp vụ tư vấn dịch vụ việc làm;
- d) Có trình độ cao đẳng và tương đương trở lên.

3. Trường hợp có sự thay đổi về chính sách, pháp luật về việc làm thì người được cấp chứng chỉ tư vấn dịch vụ việc làm phải tham gia các khóa bồi dưỡng, cập nhật kiến thức, kỹ năng.

4. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 và khoản 3 Điều này; hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, huỷ bỏ, thu hồi chứng chỉ tư vấn dịch vụ việc làm.

Điều 78. Trung tâm dịch vụ việc làm

1. Trung tâm dịch vụ việc làm là đơn vị sự nghiệp công lập, bao gồm:

a) Trung tâm dịch vụ việc làm do cơ quan quản lý nhà nước về việc làm thành lập;

b) Trung tâm dịch vụ việc làm do tổ chức chính trị - xã hội thành lập.

2. Trung tâm dịch vụ việc làm được thành lập khi đảm bảo các điều kiện theo quy định của pháp luật về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập và đảm bảo các điều kiện của hoạt động dịch vụ việc làm, gồm:

a) Có cơ sở vật chất, trang thiết bị đáp ứng yêu cầu hoạt động dịch vụ việc làm;

b) Có đội ngũ quản lý và tư vấn viên dịch vụ việc làm đáp ứng yêu cầu hoạt động dịch vụ việc làm;

c) Có nguồn lực tài chính theo quy định.

3. Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập Trung tâm dịch vụ việc làm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

4. Người đứng đầu tổ chức chính trị - xã hội cấp trung ương quyết định thành lập Trung tâm dịch vụ việc làm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này sau khi có ý kiến của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

5. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 Điều này.

Điều 79. Nhiệm vụ của trung tâm dịch vụ việc làm

1. Trung tâm dịch vụ việc làm có các nhiệm vụ sau đây:

a) Tư vấn, định hướng nghề nghiệp, đào tạo, việc làm, chính sách lao động việc làm; tư vấn về tuyển, sử dụng và quản lý lao động, chính sách lao động cho các tổ chức, cá nhân.

b) Giới thiệu việc làm cho người lao động;

c) Cung ứng và kết nối người lao động theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân;

d) Thu thập, lưu trữ và cung cấp thông tin thị trường lao động;

đ) Phân tích và dự báo thị trường lao động;

e) Thực hiện các chương trình, dự án về việc làm;

g) Đào tạo kỹ năng, giáo dục, giáo dục nghề nghiệp theo quy định của pháp luật;

h) Thực hiện chương trình, dự án hỗ trợ người lao động chuyển đổi nghề nghiệp, dịch chuyển lao động.

2. Trung tâm dịch vụ việc làm do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại khoản 1 Điều này và thực hiện việc tiếp

nhận hồ sơ hưởng các chế độ bảo hiểm thất nghiệp để trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định.

3. Trung tâm dịch vụ việc làm không thu tiền dịch vụ khi tư vấn, giới thiệu việc làm cho người lao động và cung cấp thông tin thị trường lao động. Ngân sách địa phương đảm bảo cho các hoạt động tư vấn, giới thiệu việc làm cho người lao động không thuộc đối tượng tại Điều 110 Luật này và cung cấp thông tin thị trường lao động.

Điều 80. Doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm

1. Doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và được cơ quan chuyên môn về việc làm thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm.

2. Nội dung hoạt động của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm gồm:

a) Tư vấn, định hướng nghề nghiệp, đào tạo, việc làm, chính sách lao động việc làm; tư vấn về tuyển, sử dụng và quản lý lao động, chính sách lao động cho các tổ chức, cá nhân.

b) Giới thiệu việc làm cho người lao động;

c) Cung ứng và kết nối người lao động theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân;

d) Thu thập, lưu trữ và cung cấp thông tin thị trường lao động;

đ) Phân tích và dự báo thị trường lao động;

e) Đào tạo kỹ năng, giáo dục, giáo dục nghề nghiệp theo quy định của pháp luật;

g) Thực hiện các chương trình, dự án về việc làm.

3. Doanh nghiệp được thu tiền dịch vụ từ các hoạt động dịch vụ việc làm theo quy định của pháp luật về giá. Doanh nghiệp có trách nhiệm niêm yết giá các dịch vụ việc làm theo quy định của pháp luật giá.

Điều 81. Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm

1. Doanh nghiệp được cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm khi có đủ điều kiện sau:

a) Có cơ sở vật chất, trang thiết bị đáp ứng yêu cầu hoạt động dịch vụ việc làm;

b) Có đội ngũ quản lý và tư vấn viên dịch vụ việc làm đáp ứng yêu cầu hoạt động dịch vụ việc làm;

c) Đã ký quỹ theo quy định của Chính phủ.

2. Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm có thời hạn tối đa 60 tháng.

3. Chính phủ quy định việc ký quỹ, điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm và rút tiền ký quỹ hoạt động dịch vụ việc làm.

Điều 82. Chi nhánh của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm

1. Doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm được thành lập chi nhánh và phải thực hiện thông báo cho cơ quan chuyên môn về việc làm thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi được cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm và nơi đặt trụ sở chi nhánh trước khi thực hiện hoạt động dịch vụ việc làm ít nhất 10 ngày làm việc.

2. Chi nhánh được hoạt động dịch vụ việc làm khi có đủ các điều kiện sau đây:

- a) Được doanh nghiệp dịch vụ việc làm giao nhiệm vụ;
- b) Có cơ sở vật chất, trang thiết bị đáp ứng yêu cầu hoạt động dịch vụ việc làm;
- c) Có đội ngũ quản lý và tư vấn viên dịch vụ việc làm đáp ứng yêu cầu hoạt động dịch vụ việc làm theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 81 Luật này.

3. Chi nhánh được thu tiền dịch vụ từ các hoạt động dịch vụ việc làm theo quy định của pháp luật về giá. Chi nhánh có trách nhiệm niêm yết giá các dịch vụ việc làm theo quy định của pháp luật giá.

Điều 83. Hỗ trợ phát triển dịch vụ việc làm

1. Nhà nước hỗ trợ phát triển dịch vụ thông qua các hoạt động sau đây:

- a) Đầu tư nâng cao năng lực các Trung tâm dịch vụ việc làm quy định tại khoản 1 Điều 78 Luật này;
- b) Đầu tư hiện đại hóa cơ sở hạ tầng, công nghệ thông tin nhằm nâng cao chất lượng các hoạt động dịch vụ việc làm;
- c) Xây dựng và vận hành sàn giao dịch việc làm trực tuyến quốc gia công khai, minh bạch, đảm bảo lợi ích hợp pháp của người lao động và người sử dụng lao động;
- d) Đào tạo nhân lực làm công tác dịch vụ việc làm, quản trị và vận hành sàn giao dịch việc làm;
- đ) Hỗ trợ lao động nông thôn, thanh niên, người khuyết tật, người cao tuổi, người dân tộc thiểu số, người nghèo và các đối tượng yếu thế tham gia thị trường lao động;
- e) Xây dựng cơ chế hợp tác công - tư trong hoạt động dịch vụ việc làm.

2. Nhà nước bố trí ngân sách trung ương bao gồm vốn đầu tư công, vốn đầu tư phát triển khác, kinh phí thường xuyên để hỗ trợ các nội dung phát triển dịch vụ việc làm thuộc phạm vi quản lý của quốc gia.

3. Căn cứ khả năng cân đối ngân sách của địa phương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định việc bố trí vốn ngân sách của địa phương bao gồm vốn đầu tư công, vốn đầu tư phát triển khác, kinh phí thường xuyên giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng các chương trình hỗ trợ phát triển dịch vụ việc làm của địa phương.

4. Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư hiện đại hóa, phát triển mạng lưới và đẩy mạnh kết nối với tổ chức dịch vụ việc làm.

CHƯƠNG VII

BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP

Mục 1

NGUYÊN TẮC, ĐỐI TƯỢNG, CHẾ ĐỘ BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP

Điều 84. Nguyên tắc bảo hiểm thất nghiệp

1. Bảo đảm chia sẻ rủi ro giữa những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

2. Mức đóng bảo hiểm thất nghiệp được tính trên cơ sở tiền lương tháng của người lao động.

3. Mức hưởng bảo hiểm thất nghiệp được tính trên cơ sở mức đóng, thời gian đóng bảo hiểm thất nghiệp.

4. Việc thực hiện bảo hiểm thất nghiệp phải đơn giản, dễ dàng, thuận tiện, bảo đảm kịp thời và đầy đủ quyền lợi của người tham gia.

5. Quỹ bảo hiểm thất nghiệp được quản lý tập trung, thống nhất, công khai, minh bạch, bảo đảm an toàn và được Nhà nước bảo hộ.

Điều 85. Các chế độ bảo hiểm thất nghiệp

1. Các chế độ bảo hiểm thất nghiệp gồm:

- a) Hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm;
- b) Hỗ trợ người sử dụng lao động đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động;
- c) Trợ cấp thất nghiệp;
- d) Hỗ trợ người lao động tham gia đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề;
- e) Hỗ trợ người sử dụng lao động khi sử dụng người lao động là người khuyết tật.

2. Căn cứ tình hình kết dư Quỹ bảo hiểm thất nghiệp, Chính phủ quy định việc hỗ trợ tiền mặt, hỗ trợ đóng bảo hiểm thất nghiệp và các hỗ trợ khác trong trường hợp khủng hoảng hoặc suy thoái kinh tế, thiên tai, hỏa hoạn, dịch họa hoặc dịch bệnh nguy hiểm.

Điều 86. Đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp

1. Người lao động thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp bao gồm:

a) Người làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 01 tháng trở lên, kể cả trường hợp hai bên thỏa thuận bằng tên gọi khác nhưng có nội dung thể hiện về việc làm có trả công, tiền lương và sự quản lý, điều hành, giám sát của một bên;

b) Người lao động quy định tại điểm a khoản này làm việc không trọn thời gian, có tổng mức tiền lương trong tháng bằng hoặc cao hơn tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc thấp nhất theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội.

c) Người làm việc theo hợp đồng làm việc;

d) Người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên, người đại diện phần vốn nhà nước, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp tại công ty và công ty mẹ, người quản lý điều hành hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có hưởng tiền lương.

Trong trường hợp người lao động giao kết và đang thực hiện nhiều hợp đồng lao động quy định tại khoản này thì người lao động và người sử dụng lao động có trách nhiệm tham gia bảo hiểm thất nghiệp cùng với hợp đồng có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc.

2. Người lao động theo quy định tại khoản 1 Điều này đang làm việc theo hợp đồng thử việc theo quy định của pháp luật lao động, đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp hằng tháng theo quy định của Chính phủ, người lao động đủ điều kiện hưởng lương hưu nhưng chưa hưởng lương hưu và người lao động là người giúp việc gia đình thì không thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

3. Người sử dụng lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp bao gồm cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp; cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thuộc quân đội nhân dân, công an nhân dân và tổ chức cơ yếu, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam; doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, hộ gia đình, hộ kinh doanh, tổ hợp tác, tổ chức khác và cá nhân có thuê mướn, sử dụng lao động theo quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Việc tham gia bảo hiểm thất nghiệp đối với các đối tượng khác có thu nhập ổn định, thường xuyên do Chính phủ quy định phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội từng thời kỳ.

MỤC 2

THAM GIA VÀ ĐÓNG BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP

Điều 87. Tham gia bảo hiểm thất nghiệp

1. Sổ bảo hiểm xã hội ghi nhận việc đóng, hưởng là cơ sở để giải quyết các chế độ bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Luật này. Sổ bảo hiểm xã hội được cấp và quản lý theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội.

2. Hồ sơ tham gia bảo hiểm thất nghiệp là hồ sơ tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, trong đó bao gồm nội dung cụ thể về bảo hiểm thất nghiệp.

3. Người sử dụng lao động nộp hồ sơ tham gia bảo hiểm thất nghiệp cùng với việc tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc cho người lao động tại cơ quan bảo hiểm xã hội trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày giao kết hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc hoặc ngày người lao động theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 86 Luật này bắt đầu làm việc.

4. Người sử dụng lao động nộp hồ sơ điều chỉnh thông tin tham gia bảo hiểm thất nghiệp tại cơ quan bảo hiểm xã hội khi có thay đổi thông tin tham gia bảo hiểm thất nghiệp của người sử dụng lao động hoặc người lao động.

Cơ quan bảo hiểm xã hội có trách nhiệm điều chỉnh thông tin tham gia bảo hiểm thất nghiệp của người lao động, người sử dụng lao động trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, trường hợp không thực hiện điều chỉnh thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Việc kê khai, đăng ký tham gia, điều chỉnh thông tin đóng bảo hiểm thất nghiệp bằng phương thức giao dịch điện tử được thực hiện cùng với việc kê khai, đăng ký tham gia, điều chỉnh thông tin đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 88. Đóng bảo hiểm thất nghiệp

1. Mức đóng và trách nhiệm đóng bảo hiểm thất nghiệp được quy định như sau:

- a) Người lao động đóng tối đa bằng 1% tiền lương tháng;
- b) Người sử dụng lao động đóng tối đa bằng 1% quỹ tiền lương tháng của những người lao động đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp;
- c) Nhà nước hỗ trợ tối đa 1% quỹ tiền lương tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp và do ngân sách trung ương bảo đảm.

2. Hằng tháng, người sử dụng lao động đóng bảo hiểm thất nghiệp theo mức quy định tại điểm b khoản 1 Điều này và trích tiền lương của từng người lao động theo mức quy định tại điểm a khoản 1 Điều này để đóng cùng một lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Đối với người lao động hưởng tiền lương theo sản phẩm, theo khoán tại các doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, hộ kinh doanh, tổ hợp tác hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp thì người sử dụng lao động thực hiện đóng bảo hiểm thất nghiệp hằng tháng, 03 tháng hoặc 06 tháng một lần.

Người sử dụng lao động có trách nhiệm đóng đủ bảo hiểm thất nghiệp, bao gồm cả tiền lãi chậm đóng theo quy định đối với người lao động chấm dứt hợp đồng lao động để kịp thời giải quyết chế độ bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động.

3. Thời điểm đóng bảo hiểm thất nghiệp của người sử dụng lao động và người lao động là thời điểm đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc.

4. Người lao động không làm việc và không hưởng tiền lương từ 14 ngày làm việc trở lên trong tháng thì không phải đóng bảo hiểm thất nghiệp tháng đó trừ trường hợp người lao động có làm việc ít nhất 01 ngày trong tháng và người sử dụng lao động, người lao động có thỏa thuận về việc có đóng bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động tháng đó. Người sử dụng lao động phải thông báo cho cơ quan bảo hiểm xã hội đối với các trường hợp này.

5. Nhà nước chuyển kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước vào Quỹ theo mức do Chính phủ quy định.

6. Căn cứ vào khả năng bảo đảm cân đối Quỹ bảo hiểm thất nghiệp, Chính phủ quy định chi tiết mức đóng vào quỹ quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 89. Quản lý đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp

1. Cơ quan bảo hiểm xã hội chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc xác định và quản lý người lao động, người sử dụng lao động thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định tại Điều 86 Luật này; đôn đốc và hướng dẫn việc đăng ký tham gia, đóng bảo hiểm thất nghiệp theo quy định.

2. Các cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia và các cơ sở dữ liệu khác kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu liên quan đến đối tượng tham gia và đối tượng thuộc diện tham gia bảo hiểm thất nghiệp với cơ quan bảo hiểm xã hội theo quy định của Chính phủ.

Điều 90. Tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm thất nghiệp

1. Tiền lương tháng làm căn cứ đóng bảo hiểm thất nghiệp là tiền lương tháng làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội.

2. Trường hợp mức tiền lương tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp cao hơn 20 lần mức lương tối thiểu tháng theo vùng do Chính phủ công bố thì mức tiền lương tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp bằng 20 lần mức lương tối thiểu tháng theo vùng tại thời điểm đóng bảo hiểm thất nghiệp.

3. Chính phủ quy định chi tiết việc truy thu, truy đóng tiền lương tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp đối với người lao động, người sử dụng lao động.

Điều 91. Chậm đóng, trốn đóng bảo hiểm thất nghiệp và biện pháp xử lý vi phạm

1. Chậm đóng, trốn đóng bảo hiểm thất nghiệp thực hiện theo quy định tại Luật Bảo hiểm xã hội.

2. Biện pháp xử lý vi phạm về chậm đóng, trốn đóng bảo hiểm thất nghiệp

a) Đóng đủ số tiền bảo hiểm thất nghiệp chậm đóng, trốn đóng và nộp số tiền bằng 0,03%/ngày tính trên số tiền bảo hiểm thất nghiệp chậm đóng, trốn đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

b) Xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

c) Áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh theo pháp luật nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam và xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam.

d) Không xem xét trao tặng các danh hiệu thi đua, khen thưởng.

4. Cơ chế đặc thù để bảo vệ người lao động trong trường hợp người sử dụng lao động không còn khả năng đóng bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động

a) Cơ quan bảo hiểm xã hội xác nhận tạm thời thời gian đã đóng bảo hiểm thất nghiệp khi có yêu cầu của người lao động làm cơ sở thực hiện chế độ bảo hiểm thất nghiệp trong trường hợp người sử dụng lao động trốn đóng, chậm đóng bảo hiểm thất nghiệp mà tạm ngừng kinh doanh; không còn hoạt động kinh doanh tại địa chỉ đã đăng ký; bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do cưỡng chế về quản lý thuế; đang làm thủ tục giải thể, đã bị chia, bị hợp nhất, bị sáp nhập; đang làm thủ tục phá sản; đã phá sản; không có người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền thực hiện quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật.

b) Khi người sử dụng lao động tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc có quyết định tuyên bố phá sản, giải thể mà thu hồi được số tiền chậm đóng, trốn đóng bảo hiểm thất nghiệp thì cơ quan bảo hiểm xã hội xác nhận bổ sung thời gian đóng bảo hiểm thất nghiệp làm cơ sở thực hiện chế độ bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động.

c) Đối với trường hợp tính cả thời gian chậm đóng, trốn đóng mới đủ điều kiện hưởng bảo hiểm thất nghiệp thì người lao động được lựa chọn nộp số tiền chậm đóng, trốn đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp để đủ điều kiện hưởng bảo hiểm thất nghiệp.

Điều 92. Thời gian đóng bảo hiểm thất nghiệp

1. Thời gian đóng bảo hiểm thất nghiệp để xét hưởng bảo hiểm thất nghiệp là tổng các khoảng thời gian đã đóng bảo hiểm thất nghiệp liên tục hoặc không liên tục được cộng dồn từ khi bắt đầu đóng bảo hiểm thất nghiệp cho đến khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc hoặc chấm dứt làm việc đối với đối tượng quy định tại điểm d khoản 1 Điều 86 Luật này theo quy định của pháp luật mà chưa hưởng trợ cấp thất nghiệp.

2. Sau khi chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp, thời gian đóng bảo hiểm thất nghiệp trợ cấp thất nghiệp tiếp theo được tính lại từ đầu, trừ trường hợp

chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp theo quy định tại các điểm b, c, h, l, m, n và o khoản 1 Điều 108 Luật này.

3. Thời gian đóng bảo hiểm thất nghiệp không được bảo lưu để tính hưởng trợ cấp thất nghiệp cho lần tiếp theo trong các trường hợp sau:

a) Thời gian đóng bảo hiểm thất nghiệp tương ứng với thời gian đã hưởng trợ cấp thất nghiệp;

b) Thời gian đóng bảo hiểm thất nghiệp tương ứng với thời gian chưa hưởng trợ cấp thất nghiệp khi chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp theo quy định tại các điểm d, đ, e, g, i và k khoản 1 Điều 108 Luật này;

c) Thời gian đóng bảo hiểm thất nghiệp tương ứng với thời gian chưa hưởng trợ cấp thất nghiệp khi chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp theo quy định tại các điểm b, c và h khoản 1 Điều 108 Luật này mà không thông báo lý do chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp;

d) Thời gian đóng bảo hiểm thất nghiệp tương ứng với thời gian tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp theo quy định Điều 106 Luật này;

đ) Thời gian đóng bảo hiểm thất nghiệp trên 144 tháng.

4. Thời gian người lao động đóng bảo hiểm thất nghiệp không được tính để hưởng trợ cấp mất việc làm hoặc trợ cấp thôi việc theo quy định của pháp luật về lao động, pháp luật về viên chức.

5. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2, khoản 3 Điều này.

Mục 3

HỖ TRỢ NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG, NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ KỸ NĂNG NGHỀ ĐỂ DUY TRÌ VIỆC LÀM CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG

Điều 93. Đối tượng hỗ trợ

1. Người sử dụng lao động được hỗ trợ trong các trường hợp sau:

a) Vì lý do kinh tế theo quy định tại Bộ luật Lao động;

b) Thiên tai, hỏa hoạn, dịch họa hoặc dịch bệnh nguy hiểm;

c) Thực hiện yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc di dời hoặc thu hẹp địa điểm sản xuất kinh doanh.

d) Phải thay đổi cơ cấu, công nghệ theo quy định của Bộ luật Lao động.

2. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này.

Điều 94. Điều kiện hỗ trợ

1. Người sử dụng lao động theo quy định tại Điều 93 Luật này được hỗ trợ khi có đủ các điều kiện sau:

a) Đóng đủ bảo hiểm thất nghiệp từ 12 tháng trở lên trong vòng 24 tháng tính đến thời điểm đề nghị hỗ trợ.

b) Có phương án đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề và duy trì việc làm được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

c) Các trường hợp thuộc đối tượng hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều 93 Luật này dẫn đến việc phải cắt giảm lao động.

2. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này.

Điều 95. Thời gian, mức hỗ trợ

1. Thời gian hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động theo phương án được phê duyệt và không quá 06 tháng.

2. Chính phủ quy định mức hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động, bảo đảm cân đối quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Điều 96. Phê duyệt phương án đào tạo

1. Người sử dụng lao động có nhu cầu hỗ trợ xây dựng phương án và gửi cơ quan chuyên môn về việc làm thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được phương án của người sử dụng lao động, cơ quan chuyên môn về việc làm thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt.

3. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này.

Điều 97. Hồ sơ hỗ trợ

1. Hồ sơ hỗ trợ người sử dụng lao động đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động gồm:

a) Văn bản đề nghị hỗ trợ;

b) Quyết định phê duyệt phương án đào tạo của cơ quan chuyên môn về việc làm thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Giấy tờ chứng minh thuộc một trong các trường hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 93 Luật này.

2. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này.

Điều 98. Trình tự, thủ tục hỗ trợ

1. Người sử dụng lao động có nhu cầu hỗ trợ nộp hồ sơ theo quy định tại Điều 97 Luật này cho cơ quan chuyên môn về việc làm thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của người sử dụng lao động theo quy định, cơ quan chuyên môn về việc làm thuộc Ủy ban

nhân dân cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan bảo hiểm xã hội cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan thẩm định hồ sơ đề nghị hỗ trợ theo quy định tại Điều 97 Luật này và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc hỗ trợ.

Trường hợp không hỗ trợ thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do cho người sử dụng lao động.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của người sử dụng lao động, cơ quan bảo hiểm xã hội cấp tỉnh thực hiện tạm ứng tối đa bằng 50% kinh phí được hỗ trợ theo Quyết định Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và thực hiện việc thanh quyết toán trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày kết thúc khóa đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề trên cơ sở thực tế của việc thực hiện phương án đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 99. Trách nhiệm đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề

1. Người sử dụng lao động có trách nhiệm tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề và sử dụng lao động theo phương án đã được phê duyệt; sử dụng nguồn kinh phí đúng đối tượng, đúng mục đích và thực hiện báo cáo kết quả tổ chức đào tạo cho cơ quan chuyên môn về việc làm thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sau khi kết thúc khóa đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề.

2. Người lao động có trách nhiệm thực hiện quy định của pháp luật về đào tạo nghề, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề.

MỤC 4

TRỢ CẤP THẤT NGHIỆP

Điều 100. Điều kiện hưởng

Người lao động quy định tại khoản 1 Điều 86 Luật này đang đóng bảo hiểm thất nghiệp được hưởng trợ cấp thất nghiệp khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Chấm dứt hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc hoặc chấm dứt làm việc đối với đối tượng quy định tại điểm d khoản 1 Điều 86 Luật này theo quy định của pháp luật trừ một trong các trường hợp sau:

a) Người lao động đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật theo quy định Bộ luật Lao động; người lao động đơn phương chấm dứt hợp đồng làm việc không đúng quy định của Luật Viên chức;

b) Người lao động bị sa thải theo pháp luật về lao động hoặc bị xử lý kỷ luật buộc thôi việc theo pháp luật về viên chức;

c) Người lao động hưởng lương hưu;

d) Người lao động đủ điều kiện hưởng lương hưu nhưng chưa hưởng lương hưu khi chấm dứt hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc.

2. Đã đóng bảo hiểm thất nghiệp từ đủ 12 tháng trở lên trong thời gian 24 tháng trước khi chấm dứt hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc hoặc chấm dứt làm việc đối với đối tượng quy định tại điểm d khoản 1 Điều 86 Luật này theo quy định của pháp luật. Trường hợp đã đóng bảo hiểm thất nghiệp từ đủ 12 tháng trở lên trong thời gian 36 tháng trước khi chấm dứt hợp đồng lao động đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ 01 tháng đến 12 tháng.

3. Đã nộp hồ sơ hưởng trợ cấp thất nghiệp tại trung tâm dịch vụ việc làm theo quy định tại khoản 1 Điều 102 Luật này.

4. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nộp hồ sơ hưởng trợ cấp thất nghiệp, người lao động không thuộc trường hợp sau đây:

a) Có việc làm và thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định tại Luật Bảo hiểm xã hội;

b) Thực hiện nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an;

c) Đi học tập có thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên;

d) Chấp hành quyết định áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

đ) Bị tạm giam; chấp hành hình phạt tù;

e) Ra nước ngoài định cư;

g) Người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

h) Chết.

Điều 101. Mức, thời gian, thời điểm hưởng trợ cấp thất nghiệp

1. Mức hưởng trợ cấp thất nghiệp hằng tháng bằng 60% mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của 06 tháng đã đóng bảo hiểm thất nghiệp gần nhất trước khi thất nghiệp nhưng tối đa không quá 05 lần mức lương tối thiểu tháng theo vùng do Chính phủ công bố tại tháng cuối cùng đóng bảo hiểm thất nghiệp.

2. Thời gian hưởng trợ cấp thất nghiệp được tính theo số tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, cứ đóng đủ 12 tháng đến đủ 36 tháng thì được hưởng 03 tháng trợ cấp thất nghiệp, sau đó, cứ đóng đủ thêm 12 tháng thì được hưởng thêm 01 tháng trợ cấp thất nghiệp nhưng tối đa không quá 12 tháng.

3. Thời điểm hưởng trợ cấp thất nghiệp là ngày thứ 11 tính theo ngày làm việc kể từ ngày nộp đủ hồ sơ hưởng trợ cấp thất nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều 102 Luật này.

4. Người lao động đang hưởng trợ cấp thất nghiệp được hưởng chế độ bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế, bao gồm thời gian tạm

dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp theo quy định tại Điều 106 Luật này. Cơ quan bảo hiểm xã hội đóng bảo hiểm y tế cho người đang hưởng trợ cấp thất nghiệp từ Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

5. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này.

Điều 102. Hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp thất nghiệp

1. Hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp thất nghiệp gồm:

a) Văn bản đề nghị hưởng trợ cấp thất nghiệp;

b) Giấy tờ chứng minh việc đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 100 Luật này;

c) Sổ bảo hiểm xã hội.

2. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này.

Điều 103. Giải quyết hưởng trợ cấp thất nghiệp

1. Trong thời hạn 03 tháng, kể từ ngày chấm dứt hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc hoặc chấm dứt làm việc đối với đối tượng quy định tại điểm d khoản 1 Điều 86 Luật này theo quy định của pháp luật, người lao động trực tiếp nộp hồ sơ hưởng trợ cấp thất nghiệp tại trung tâm dịch vụ việc làm do cơ quan quản lý nhà nước về việc làm cấp tỉnh thành lập trừ trường hợp bất khả kháng.

2. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ, trung tâm dịch vụ việc làm trình cơ quan chuyên môn về việc làm thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp. Trường hợp người lao động không được hưởng trợ cấp thất nghiệp thì trung tâm dịch vụ việc làm trả lời bằng văn bản cho người lao động và nêu rõ lý do.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp, cơ quan bảo hiểm xã hội có trách nhiệm giải quyết và tổ chức chi trả trợ cấp thất nghiệp cho người lao động tháng hưởng trợ cấp thất nghiệp đầu tiên. Trường hợp không giải quyết thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Từ tháng hưởng trợ cấp thất nghiệp thứ hai trở đi, cơ quan bảo hiểm xã hội thực hiện việc chi trả trợ cấp thất nghiệp cho người lao động trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày người lao động thông báo hằng tháng về việc tìm kiếm việc làm theo quy định tại Điều 104 Luật này. Trường hợp không giải quyết thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 và khoản 3 Điều này.

Điều 104. Thông báo về việc tìm kiếm việc làm

1. Trong thời gian hưởng trợ cấp thất nghiệp, hằng tháng người lao động phải trực tiếp thông báo với trung tâm dịch vụ việc làm nơi đang hưởng trợ cấp thất nghiệp về việc tìm kiếm việc làm, trừ các trường hợp sau đây:

a) Người lao động ốm đau, thai sản, tai nạn có giấy xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh;

b) Người lao động đang tham gia khóa đào tạo nghề, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề theo quyết định của cơ quan quản lý nhà nước về việc làm cấp tỉnh.

c) Trường hợp bất khả kháng khác.

2. Đối với trường hợp quy định tại điểm a, b và c khoản 1 Điều này thì người lao động có trách nhiệm thông báo cho trung tâm dịch vụ việc làm nơi đang hưởng trợ cấp thất nghiệp gián tiếp.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 105. Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp

1. Trong thời gian hưởng trợ cấp thất nghiệp, người lao động được chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp khi có nhu cầu.

2. Người lao động gửi văn bản đề nghị chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp đến trung tâm dịch vụ việc làm nơi đang hưởng trợ cấp thất nghiệp.

3. Trong thời gian 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị của người lao động, trung tâm dịch vụ việc làm phối hợp với cơ quan bảo hiểm xã hội cấp tỉnh thực hiện chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp cho người lao động.

4. Chính phủ quy định chi tiết khoản 3 Điều này.

Điều 106. Tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp

1. Người lao động đang hưởng trợ cấp thất nghiệp bị tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp khi không thông báo về việc tìm kiếm việc làm hằng tháng theo quy định tại Điều 104 Luật này.

2. Người lao động không được hưởng tiền trợ cấp thất nghiệp trong thời gian bị tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp.

Điều 107. Tiếp tục hưởng trợ cấp thất nghiệp

Người lao động bị tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp nếu vẫn còn thời gian hưởng trợ cấp thất nghiệp theo quyết định của cơ quan chuyên môn về việc làm thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì được tiếp tục hưởng trợ cấp thất nghiệp khi thực hiện thông báo về việc tìm kiếm việc làm hằng tháng theo quy định tại Điều 104 Luật này.

Điều 108. Chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp

1. Người lao động đang hưởng trợ cấp thất nghiệp bị chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp trong các trường hợp sau đây:

a) Hết thời hạn hưởng trợ cấp thất nghiệp;

b) Có việc làm và thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định tại Luật Bảo hiểm xã hội;

- c) Thực hiện nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an;
- d) Hưởng lương hưu hằng tháng;
- đ) Sau 02 lần từ chối nhận việc làm do trung tâm dịch vụ việc làm nơi đang hưởng trợ cấp thất nghiệp giới thiệu mà không có lý do chính đáng;
- e) Không thực hiện thông báo tìm kiếm việc làm hằng tháng theo quy định tại Điều 103 Luật này trong 03 tháng liên tục;
- g) Ra nước ngoài để định cư;
- h) Đi học tập có thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên;
- i) Bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi vi phạm pháp luật bảo hiểm thất nghiệp;
- k) Chết;
- l) Chấp hành quyết định áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;
- m) Bị tòa án tuyên bố mất tích hoặc đã chết;
- n) Bị tạm giam; chấp hành hình phạt tù;
- o) Theo đề nghị của người lao động.

2. Người lao động bị chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp thuộc các trường hợp quy định tại các điểm b, c, h, l, m, n và o khoản 1 Điều này được bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm thất nghiệp làm căn cứ để tính thời gian hưởng trợ cấp thất nghiệp cho lần tiếp theo khi đủ điều kiện quy định tại Điều 100 Luật này trừ trường hợp không thông báo lý do chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp.

Thời gian bảo lưu được tính bằng tổng thời gian đóng bảo hiểm thất nghiệp trừ đi thời gian đóng đã hưởng trợ cấp thất nghiệp, theo nguyên tắc mỗi tháng đã hưởng trợ cấp thất nghiệp tương ứng 12 tháng đã đóng bảo hiểm thất nghiệp.

3. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Mục 5

HỖ TRỢ TƯ VẤN, GIỚI THIỆU VIỆC LÀM

Điều 109. Tư vấn, giới thiệu việc làm

Người lao động có nhu cầu được hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm tại trung tâm dịch vụ việc làm do cơ quan quản lý nhà nước về việc làm thành lập khi thuộc một trong các trường hợp sau:

- 1. Người lao động đang hưởng trợ cấp thất nghiệp, bao gồm thời gian tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp theo quy định tại Điều 106 Luật này;
- 2. Người lao động đang tham gia đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề theo quyết định của cơ quan chuyên môn về việc làm thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 110. Giải quyết tư vấn, giới thiệu việc làm

1. Người lao động nộp hồ sơ đề nghị tư vấn, giới thiệu việc làm cho trung tâm dịch vụ việc làm do cơ quan quản lý nhà nước về việc làm thành lập.
2. Trung tâm dịch vụ việc làm do cơ quan quản lý nhà nước về việc làm thành lập tổ chức tư vấn, giới thiệu việc làm cho người lao động quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 111. Kinh phí thực hiện tư vấn, giới thiệu việc làm

1. Kinh phí thực hiện tư vấn, giới thiệu việc làm đối với người lao động quy định tại Điều 109 Luật này được chi trả từ Quỹ bảo hiểm thất nghiệp cho trung tâm dịch vụ việc làm theo giá tư vấn, giới thiệu việc làm do Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định.
2. Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ, trình tự, thủ tục thanh quyết toán kinh phí tư vấn giới thiệu việc làm.

Mục 6

HỖ TRỢ NGƯỜI LAO ĐỘNG THAM GIA ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG, NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ KỸ NĂNG NGHỀ

Điều 112. Điều kiện hỗ trợ

Người lao động có nhu cầu được hỗ trợ tham gia đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề khi thuộc một trong những trường hợp sau:

1. Người lao động đang hưởng trợ cấp thất nghiệp.
2. Người lao động đang đóng bảo hiểm thất nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 86 Luật này có đủ các điều kiện sau:
 - a) Chấm dứt hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc hoặc chấm dứt làm việc đối với đối tượng quy định tại điểm d khoản 1 Điều 86 Luật này theo quy định của pháp luật trừ một trong các trường hợp sau: người lao động đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật theo quy định Bộ luật Lao động; người lao động đơn phương chấm dứt hợp đồng làm việc không đúng quy định của Luật Viên chức; người lao động bị sa thải theo pháp luật về lao động hoặc bị xử lý kỷ luật buộc thôi việc theo pháp luật về viên chức; người lao động hưởng lương hưu; người lao động đủ điều kiện hưởng lương hưu nhưng chưa hưởng lương hưu khi chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc.
 - b) Đã đóng bảo hiểm thất nghiệp từ đủ 09 tháng trở lên trong thời gian 24 tháng trước khi chấm dứt hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc hoặc chấm dứt làm việc đối với đối tượng quy định tại điểm d khoản 1 Điều 86 Luật này.
 - c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ tham gia đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề, người lao động không thuộc một trong các trường hợp sau: có việc làm và thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định tại Luật Bảo hiểm xã hội; thực hiện nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an; đi học tập có thời hạn từ đủ 12 tháng trở

lên; chấp hành quyết định áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc; bị tạm giam; chấp hành hình phạt tù; ra nước ngoài định cư; chết; bị tòa tuyên án mất tích hoặc đã chết.

Điều 113. Thời gian, kinh phí, phương thức hỗ trợ

1. Thời gian hỗ trợ tham gia đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề theo thời gian học thực tế nhưng không quá 06 tháng.

2. Kinh phí hỗ trợ

a) Hỗ trợ học phí đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề;

b) Hỗ trợ tiền ăn cho người lao động trong thời gian tham gia đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề mà thời gian này người lao động không hưởng trợ cấp thất nghiệp hoặc không có việc làm.

3. Phương thức hỗ trợ

a) Kinh phí hỗ trợ học phí đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề được chi trả thông qua cơ sở đào tạo;

b) Kinh phí hỗ trợ tiền ăn cho người lao động được chi trả trực tiếp cho người lao động.

4. Chính phủ quy định cụ thể mức và phương thức hỗ trợ tham gia đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề cho người lao động.

Điều 114. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ

1. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ tham gia đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề đối với người lao động quy định tại khoản 1 Điều 112 Luật này là Văn bản đề nghị hỗ trợ.

2. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ tham gia đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề đối với người lao động quy định tại khoản 2 Điều 112 Luật này gồm:

a) Văn bản đề nghị hỗ trợ;

b) Sổ bảo hiểm xã hội;

c) Giấy tờ chứng minh đáp ứng điều kiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 112 Luật này.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 115. Trình tự, thủ tục hỗ trợ

1. Người lao động nộp hồ sơ hỗ trợ tham gia đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề đến trung tâm dịch vụ việc làm khi có nhu cầu. Người lao động đáp ứng điều kiện theo quy định tại Điều 112 được hỗ trợ 01 lần 01 khóa đào tạo.

2. Thời hạn nộp hồ sơ:

a) Đối với người lao động quy định tại khoản 1 Điều 112 Luật này là trong thời gian hưởng trợ cấp thất nghiệp.

b) Đối với người lao động quy định tại khoản 2 Điều 112 Luật này là trong thời hạn 12 tháng, kể từ ngày chấm dứt hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc hoặc chấm dứt làm việc đối với đối tượng quy định tại điểm d khoản 1 Điều 86 Luật này theo quy định của pháp luật.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ, trung tâm dịch vụ việc làm trình cơ quan chuyên môn về việc làm thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định hỗ trợ tham gia đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề.

4. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học, cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp tổ chức đào tạo nghề, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề cho người lao động theo quyết định hỗ trợ tham gia đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề của cơ quan chuyên môn về việc làm thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

5. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được danh sách do cơ sở quy định tại khoản 4 Điều này cung cấp, cơ quan bảo hiểm xã hội thực hiện việc chi trả kinh phí hỗ trợ tham gia đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề cho người lao động.

6. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 và khoản 5 Điều này.

Mục 7

HỖ TRỢ NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG KHI SỬ DỤNG NGƯỜI LAO ĐỘNG LÀ NGƯỜI KHUYẾT TẬT

Điều 116. Hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm thất nghiệp

Người sử dụng lao động khi tuyển dụng và sử dụng người lao động là người khuyết tật thì được hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm thất nghiệp thuộc trách nhiệm của người sử dụng lao động phải đóng cho người lao động là người khuyết tật trong thời gian người lao động làm việc nhưng thời gian hỗ trợ không quá 12 tháng.

Điều 117. Điều kiện hỗ trợ

Người sử dụng lao động được hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm thất nghiệp khi đáp ứng các điều kiện sau:

1. Người sử dụng lao động đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp;
2. Đang sử dụng người lao động là người khuyết tật.

Điều 118. Hồ sơ hỗ trợ

1. Hồ sơ hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm thất nghiệp cho người sử dụng lao động khi sử dụng người lao động là người khuyết tật gồm:

- a) Văn bản đề nghị hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm thất nghiệp;
- b) Danh sách người lao động là người khuyết tật.

2. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này.

Điều 119. Trình tự, thủ tục hỗ trợ

1. Người sử dụng lao động nộp hồ sơ tại trung tâm dịch vụ việc làm nơi người sử dụng lao động đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp khi có nhu cầu.
2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ, trung tâm dịch vụ việc làm trình cơ quan chuyên môn về việc làm thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm thất nghiệp.
3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm thất nghiệp, cơ quan bảo hiểm xã hội chi trả tiền đóng bảo hiểm thất nghiệp.
4. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 và khoản 3 Điều này.

Mục 8

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP

Điều 120. Nội dung quản lý nhà nước về bảo hiểm thất nghiệp

1. Ban hành, trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện chiến lược, chính sách, pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp.
2. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp.
3. Thực hiện công tác thống kê, thông tin về bảo hiểm thất nghiệp.
4. Đào tạo, bồi dưỡng và phát triển nguồn nhân lực về bảo hiểm thất nghiệp.
5. Tổ chức bộ máy thực hiện bảo hiểm thất nghiệp.
6. Quản lý cơ chế tài chính, tài chính Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.
7. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo về bảo hiểm thất nghiệp.
8. Sơ kết, tổng kết, khen thưởng, xử lý vi phạm pháp luật trong bảo hiểm thất nghiệp.
9. Hợp tác quốc tế về bảo hiểm thất nghiệp.

Điều 121. Cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm thất nghiệp và cơ quan tham gia, phối hợp thực hiện quản lý nhà nước về bảo hiểm thất nghiệp

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về bảo hiểm thất nghiệp.
2. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về bảo hiểm thất nghiệp; làm đầu mối giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về bảo hiểm thất nghiệp.
3. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về bảo hiểm thất nghiệp.
4. Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước về bảo hiểm thất nghiệp trong phạm vi địa phương theo phân cấp của Chính phủ.

5. Cơ quan bảo hiểm xã hội ở Trung ương tham gia, phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện quản lý về thu, chi, bảo toàn, phát triển và cân đối Quỹ bảo hiểm thất nghiệp; thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành việc đóng bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật.

Điều 122. Hiện đại hóa quản lý và thực hiện bảo hiểm thất nghiệp

1. Nhà nước khuyến khích đầu tư phát triển công nghệ và phương tiện kỹ thuật tiên tiến để quản lý, thực hiện bảo hiểm thất nghiệp.

2. Xây dựng cơ sở dữ liệu toàn diện về bảo hiểm thất nghiệp và quản lý điện tử về bảo hiểm thất nghiệp trong phạm vi cả nước.

3. Chính phủ quy định về giao dịch điện tử trong lĩnh vực bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Luật này và pháp luật về giao dịch điện tử khi có đủ điều kiện thực hiện.

Mục 9

QUỸ BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP

Điều 123. Nguồn hình thành Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Nguồn hình thành Quỹ bảo hiểm thất nghiệp gồm:

1. Người sử dụng lao động đóng theo quy định;
2. Người lao động đóng theo quy định;
3. Hỗ trợ của Nhà nước;
4. Tiền sinh lời của hoạt động đầu tư từ quỹ;
5. Các nguồn thu hợp pháp khác.

Điều 124. Sử dụng quỹ bảo hiểm thất nghiệp

1. Chi trả các chế độ bảo hiểm thất nghiệp.
2. Chi trả hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động theo quy định tại khoản 2 Điều 85 Luật này.
3. Đóng bảo hiểm y tế cho người hưởng trợ cấp thất nghiệp.
4. Chi phí tổ chức và hoạt động bảo hiểm thất nghiệp.
5. Đầu tư để bảo toàn và tăng trưởng quỹ.

Điều 125. Chi phí tổ chức và hoạt động bảo hiểm thất nghiệp

1. Chi phí tổ chức và hoạt động bảo hiểm thất nghiệp được sử dụng để thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp; tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về bảo hiểm thất nghiệp;

b) Cải cách hành chính bảo hiểm thất nghiệp; phát triển, quản lý người tham gia, người thụ hưởng bảo hiểm thất nghiệp; đầu tư, mua sắm, nâng cấp, cải

tạo, mở rộng, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản, thuê, mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ liên quan đến quản lý và hoạt động bảo hiểm thất nghiệp; ứng dụng công nghệ thông tin, chuyên đổi số;

c) Tổ chức thu, chi bảo hiểm thất nghiệp và hoạt động bộ máy của cơ quan bảo hiểm xã hội thực hiện bảo hiểm thất nghiệp, Hội đồng quản lý bảo hiểm xã hội;

d) Tổ chức tiếp nhận, giải quyết hưởng các chế độ bảo hiểm thất nghiệp và hoạt động bộ máy của đơn vị tiếp nhận, giải quyết hưởng các chế độ bảo hiểm thất nghiệp;

đ) Chi công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát.

2. Mức chi phí quản lý tổ chức và hoạt động bảo hiểm thất nghiệp được tính trên cơ sở số phần trăm của dự toán thu, chi bảo hiểm thất nghiệp trừ số chi đóng bảo hiểm y tế cho người hưởng bảo hiểm thất nghiệp và được trích từ tiền sinh lời của hoạt động đầu tư từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

3. Định kỳ 03 năm, Chính phủ báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định về mức chi phí quản lý tổ chức và hoạt động bảo hiểm thất nghiệp cùng với mức chi phí quản lý tổ chức và hoạt động bảo hiểm xã hội.

4. Kiểm toán Nhà nước thực hiện kiểm toán hằng năm đối với báo cáo quyết toán chi phí tổ chức và hoạt động bảo hiểm thất nghiệp.

5. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này.

Điều 126. Quản lý đầu tư Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

1. Nguyên tắc đầu tư:

a) Hoạt động đầu tư từ Quỹ bảo hiểm thất nghiệp phải bảo đảm an toàn, bền vững, hiệu quả;

b) Từng bước đa dạng hóa danh mục đầu tư, cơ cấu và phương thức đầu tư phù hợp với năng lực và cơ sở vật chất của tổ chức đầu tư Quỹ bảo hiểm thất nghiệp;

c) Hoạt động đầu tư từ Quỹ bảo hiểm thất nghiệp thực hiện theo kế hoạch đầu tư ngắn hạn.

2. Danh mục đầu tư và phương thức đầu tư thực hiện theo quy định tại Luật Bảo hiểm xã hội.

3. Quản lý hoạt động đầu tư:

a) Quỹ bảo hiểm thất nghiệp được đầu tư và hạch toán độc lập. Cơ quan bảo hiểm xã hội thực hiện việc thu, chi, quản lý và sử dụng Quỹ bảo hiểm thất nghiệp;

b) Hoạt động đầu tư quỹ phải được kiểm soát, quản lý rủi ro và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định;

c) Kiểm toán Nhà nước thực hiện kiểm toán 03 năm một lần đối với hoạt động đầu tư quỹ.

4. Chính phủ quy định cụ thể quy trình kiểm soát, quản lý rủi ro đầu tư, trích lập dự phòng rủi ro theo quy định tại khoản 3 Điều này.

Mục 10

KHIẾU NẠI, TỔ CÁO VÀ XỬ LÝ VI PHẠM VỀ BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP

Điều 127. Quyền khiếu nại về bảo hiểm thất nghiệp

Cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét lại quyết định, hành vi của cơ quan, tổ chức, cá nhân khi có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó vi phạm pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng lao động, người lao động.

Điều 128. Khiếu nại và giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính về bảo hiểm thất nghiệp của cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan bảo hiểm xã hội

1. Việc khiếu nại và giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính về bảo hiểm thất nghiệp của cơ quan hành chính nhà nước; việc khiếu nại và giải quyết khiếu nại đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính của cơ quan bảo hiểm xã hội được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Việc khiếu nại và giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính và hành vi hành chính trong hoạt động thanh tra về bảo hiểm thất nghiệp được thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra.

Điều 129. Khiếu nại và giải quyết khiếu nại; khởi kiện đối với quyết định, hành vi về bảo hiểm thất nghiệp

1. Chính phủ quy định chi tiết việc khiếu nại và giải quyết khiếu nại đối với quyết định, hành vi về bảo hiểm thất nghiệp.

2. Người bị ảnh hưởng trực tiếp bởi các quyết định, hành vi về bảo hiểm thất nghiệp có quyền khởi kiện ra Tòa án. Quyết định, hành vi về bảo hiểm thất nghiệp bị kiện là quyết định, hành vi làm phát sinh, thay đổi, hạn chế, chấm dứt quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc có nội dung làm phát sinh nghĩa vụ, ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân. Việc khởi kiện đối với quyết định, hành vi về bảo hiểm thất nghiệp được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng hành chính.

Điều 130. Tố cáo, giải quyết tố cáo về bảo hiểm thất nghiệp

1. Việc tố cáo và giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ về bảo hiểm thất nghiệp được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố cáo.

2. Cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc chấp hành quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp, trừ hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ.

Việc tố cáo và giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc chấp hành quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Điều 131. Xử lý vi phạm pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp

1. Cơ quan, tổ chức có hành vi vi phạm quy định của Luật này về bảo hiểm thất nghiệp, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Cá nhân có hành vi vi phạm quy định của Luật này về bảo hiểm thất nghiệp, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính, xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG VIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 132. Điều khoản chuyển tiếp

1. Doanh nghiệp được cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục hoạt động dịch vụ việc làm cho đến hết thời hạn của giấy phép đã được cấp.

2. Trung tâm dịch vụ việc làm được thành lập trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành tiếp tục hoạt động dịch vụ việc.

3. Tổ chức đánh giá kỹ năng nghề đã được cấp giấy chứng nhận hoạt động đánh giá kỹ năng nghề quốc gia trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục hoạt động cho đến hết thời hạn của giấy chứng nhận đã được cấp.

4. Thời gian người lao động đã đóng bảo hiểm thất nghiệp theo quy định trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành mà chưa hưởng trợ cấp thất nghiệp được cộng dồn để tính thời gian đã đóng bảo hiểm thất nghiệp theo quy định tại Luật này.

Điều 133. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày ... tháng ... năm ...

2. Luật Việc làm số 38/2013/QH13 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ ... thông qua ngày ... tháng ... năm ...

